

Số: 377/TM-BVCT  
v/v mời chào giá xây dựng giá gói  
thầu mua VTYT, HCXN, SPCĐ tại  
bệnh viện đa khoa Cẩm Thủy năm  
2024-2025

*Cẩm Thủy, ngày 01 tháng 08 năm 2024*

## **YÊU CẦU BÁO GIÁ**

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy đang có nhu cầu nhận giá để tham khảo xây dựng giá gói thầu mua vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán (VTYT, HCXN, SPCĐ) sử dụng tại Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy năm 2024-2025.

Thông báo này được đăng tải trên trang web chính thức của Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy tại địa chỉ website: [bvcamthuy.ytethanhhoagov.vn](http://bvcamthuy.ytethanhhoagov.vn).

Với các nội dung như sau

### **I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy, địa chỉ: Tổ dân phố Đại Quang, TT Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

2. Thông tin liên hệ người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Ông: Bùi Minh Hùng - khoa dược- Điện thoại: 0983 012 023

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa dược - Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy, Tổ dân phố Đại Quang, TT Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

- Đồng thời gửi bản mềm có đầy đủ chữ ký, đóng dấu đỏ của công ty và file excel qua địa chỉ e- mail: [khoaduocbvct08@gmail.com](mailto:khoaduocbvct08@gmail.com)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá từ 16h 30 ngày 01 tháng 08 năm 2024 đến 08h 30 ngày 12 tháng 08 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

Thời gian có hiệu lực báo giá: tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 12 tháng 08 năm 2024

## **II. Nội dung yêu cầu báo giá :**

1. Danh mục (Theo phụ lục danh mục hàng hóa kèm theo)
2. Cung cấp: Khoa dược- Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy, địa chỉ: Tổ dân phố Đại Quang, TT Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa
3. Thời gian giao hàng dự kiến: Tối đa 7 ngày kể từ khi nhận được thông báo dự trù.

### ***Nơi nhận:***

- Các nhà thầu;
- Lưu: VT; KD.

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Đình Hải**

## DANH MỤC HÀNG HÓA MỜI CHÀO GIÁ

(Kèm theo yêu cầu báo giá số: 377/TM-BVCT ngày 01 tháng 08 năm 2024 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy)

| STT      | Tên hàng hóa dự kiến                                                                            | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                          | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| <b>A</b> | <b>DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM</b>                                                             |                                                                                                                                                                   |             |                          |         |
| <b>I</b> | <b>I. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY SINH HÓA A15, A25 và BA400 HÃNG BIOSYTEMS - TÂY BAN NHA</b> |                                                                                                                                                                   |             |                          |         |
| 1        | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2                                      | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2. Dạng dung dịch.                                                                        | ml          | 10                       |         |
| 2        | Hóa chất kiểm chức mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2                                 | Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2. Dạng dung dịch.                                                                  | ml          | 15                       |         |
| 3        | Hóa chất kiểm chức mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2                                 | Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2. Dạng dung dịch.                                                                  | ml          | 15                       |         |
| 4        | Hóa chất dùng cho xét nghiệm a-Amylase-Direct                                                   | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng a-Amylase-Direct mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.                                                       | ml          | 850                      |         |
| 5        | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase AST/GOT                                 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase AST/GOT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.                                                | ml          | 13.000                   |         |
| 6        | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase ALT/GPT                                   | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase ALT/GPT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.                                                  | ml          | 13.000                   |         |
| 7        | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)                                                      | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng $\gamma$ -Glutamyltransferase (GGT) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.<br>Phương pháp đo: IFCC. Dải đo: 1.6 -600 U/L | ml          | 1.000                    |         |
| 8        | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần                                                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.                                                               | ml          | 1.500                    |         |
| 9        | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa                                                         | Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh bò.                                                                                                                    | ml          | 10                       |         |
| 10       | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1  | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1.                                                                   | ml          | 50                       |         |

| STT | Tên hàng hóa dự kiến                                                                           | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                     | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 11  | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2 | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2.                              | ml          | 50                       |         |
| 12  | Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm CK-MB                                                      | Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB. Dạng bột đông khô: huyết thanh người với nồng độ CK-MB và CK thích hợp | ml          | 5                        |         |
| 13  | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB                                                    | Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm CK-MB mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.                                            | ml          | 5                        |         |
| 14  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatine Kinase-MB (CK-MB)                                        | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatine Kinase-MB (CK-MB) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.                   | ml          | 300                      |         |
| 15  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine                                                        | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.                        | ml          | 12.000                   |         |
| 16  | Hóa chất xét nghiệm Cholesterol toàn phần                                                      | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.                                  | ml          | 7.500                    |         |
| 17  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein (CRP)                                          | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C-Reactive Protein (CRP) mẫu huyết thanh người.                                      | ml          | 1.000                    |         |
| 18  | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP                                                         | Dạng bột đông khô chứa huyết thanh người                                                                                     | ml          | 5                        |         |
| 19  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol                                                           | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ethanol mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người.                             | ml          | 1.080                    |         |
| 20  | Hóa chất xét nghiệm Glucose                                                                    | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy người.                        | ml          | 25.250                   |         |
| 21  | Rotor dùng cho máy phân tích sinh hóa                                                          | Bộ phận phản ứng<br>Vật liệu: Nhựa methacrylate                                                                              | Cái         | 70                       |         |
| 22  | Hóa chất xét nghiệm Triglycerides                                                              | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.                                | ml          | 4.000                    |         |
| 23  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea                                                              | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea/Bun - UV mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.                     | ml          | 12.300                   |         |
| 24  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid                                                         | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.                         | ml          | 2.665                    |         |

| STT       | Tên hàng hóa dự kiến                                                                                  | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 25        | Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích sinh hoá                                                         | Dạng dung dịch thành phần: Triton X-100 10%.                                                                                                                                                                                                              | ml          | 4.000                    |         |
| 26        | Hóa chất xét nghiệm Albumin                                                                           | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin mẫu huyết thanh, huyết tương người.                                                                                                                                                                       | ml          | 1.020                    |         |
| 27        | Hóa chất xét nghiệm Protein Total                                                                     | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein Total                                                                                                                                                                                                     | ml          | 1.010                    |         |
| 28        | Hóa chất dùng cho xét nghiệm BILIRUBIN (DIRECT)                                                       | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp                                                                                                                                                                                                          | ml          | 1.500                    |         |
| 29        | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase                                                                   | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase                                                                                                                                                                                                                       | ml          | 96                       |         |
| 30        | Hóa chất dùng cho xét nghiệm LACTATE DEHYDROGENASE (LDH)                                              | Hóa chất dùng cho xét nghiệm LACTATE DEHYDROGENASE (LDH)                                                                                                                                                                                                  | ml          | 600                      |         |
| 31        | Dung dịch rửa máy                                                                                     | Dạng dung dịch thành phần: Dung dịch rửa chứa Natri hydroxyd 4% Triton X-100 10%                                                                                                                                                                          | ml          | 4.000                    |         |
| 32        | Giếng chứa mẫu dùng cho máy phân tích sinh hóa                                                        | Giếng đựng mẫu<br>Vật liệu: Nhựa methacrylate                                                                                                                                                                                                             | Cái         | 2.000                    |         |
| <b>II</b> | <b>II: HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC - MODEL: HUMACOUNT 60TS; 80TS - HÃNG SX: HUMAN/ĐỨC</b> |                                                                                                                                                                                                                                                           |             |                          |         |
| 1         | Dung dịch pha loãng cho máy phân tích huyết học tự động                                               | Dung dịch pha loãng sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount<br>- Thành phần: Natri sunphat (1%), đệm photphat vô cơ (<0,6%), natri clorua (<0,3%), natri azit (<0,05%)<br>Xuất xứ: G7                                                                | ml          | 1.000.000                |         |
| 2         | Thuốc thử sử dụng cho máy phân tích huyết học                                                         | Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount<br>- Thành phần: Muối amoni bậc bốn (2,7%), chất hoạt động bề mặt (<0,05%)<br>Xuất xứ: G7                                                                                         | ml          | 20.000                   |         |
| 3         | Dung dịch rửa cho máy phân tích huyết học tự động                                                     | Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount<br>- Thành phần: Natri photphat (<1%), natri clorua (<1%), chất hoạt động bề mặt (<2%), natri azit (<0,05%), xanh bromocresol (<0,001%)<br>- Độ bền sau khi mở nắp: 90 ngày<br>Xuất xứ: G7 | ml          | 14.000                   |         |

| STT        | Tên hàng hóa dự kiến                                                                                                               | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 4          | Hóa chất kiểm soát trong xét nghiệm huyết học sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount                                         | - Thành phần: Các tế bào máu được ổn định gồm hồng cầu (từ người), bạch cầu (từ động vật có vú, mô phỏng) và thành phần tiểu cầu<br>Xuất xứ: G7                                                                                            | ml          | 8                        |         |
| <b>III</b> | <b>III: HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY ĐIỆN GIẢI Instrumentation Laboratory; Model: ILYTE Na+/K+/Ca++/PH Model: ILYTE Na+/K+/Cl</b> |                                                                                                                                                                                                                                            |             |                          |         |
| 1          | Hóa chất điện giải, dung dịch Pack đo các thông số Na/K/Ca/PH                                                                      | Sản phẩm là hóa chất dùng để xác định định lượng natri (Na <sup>+</sup> ), kali (K <sup>+</sup> ) và canxi ion hóa (iCa <sup>++</sup> ) trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần của con người bằng máy phân tích MEDICA EasyLyte®. | ml          | 9.600                    |         |
| 2          | Dung dịch rửa máy hằng ngày dành cho máy 4 thông số                                                                                | Rửa và làm sạch các đường dây dẫn mẫu trong máy phân tích điện giải.                                                                                                                                                                       | ml          | 270                      |         |
| <b>IV</b>  | <b>IV: HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY PHÂN TÍCH ĐIỆN GIẢI - ISE 5000 - HÃNG: SFRI SAS/PHÁP</b>                                   |                                                                                                                                                                                                                                            |             |                          |         |
| 1          | Dung dịch kiểm tra (Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> , Ca <sup>++</sup> , pH)                                    | Dung dịch kiểm tra cho máy điện giải<br>Organic Buffer < 0.1%<br>Muối Inorganic < 2.0%<br>Chất bảo quản < 0.05%                                                                                                                            | ml          | 30                       |         |
| 2          | Điện cực Ca                                                                                                                        | Điện cực Ca sử dụng cho máy phân tích điện giải                                                                                                                                                                                            | cái         | 2                        |         |
| 3          | Điện cực K                                                                                                                         | Điện cực K sử dụng cho máy phân tích điện giải                                                                                                                                                                                             | cái         | 1                        |         |
| 4          | Điện cực Na                                                                                                                        | Điện cực Na sử dụng cho máy phân tích điện giải                                                                                                                                                                                            | cái         | 1                        |         |
| 5          | Điện cực pH                                                                                                                        | Điện cực pH sử dụng cho máy phân tích điện giải                                                                                                                                                                                            | cái         | 1                        |         |
| 6          | Điện cực tham chiếu                                                                                                                | Điện cực tham chiếu sử dụng cho máy phân tích điện giải                                                                                                                                                                                    | cái         | 1                        |         |
| 7          | Hóa chất điện giải                                                                                                                 | Dung dịch sử dụng cho việc phân lượng sodium, potassium, chloride, calcium và pH trong mẫu huyết thanh trên máy ISE 5000<br>Buffer < 0.1%<br>Muối Inorganic < 3.0%<br>Chất bảo quản < 0.05%                                                | ml          | 25.000                   |         |
| 8          | Huyết thanh chuẩn Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> , Ca <sup>++</sup> , pH                                       | Dung dịch hiệu chuẩn của máy xét nghiệm điện giải<br>Chất đệm < 0.1%<br>Muối vô cơ < 2.0%<br>Chất bảo quản < 0.05%                                                                                                                         | ml          | 30                       |         |
| 9          | Nước làm đầy điện cực Ca                                                                                                           | Dung dịch làm đầy điện cực Ca cho máy điện giải<br>Chất đệm < 0.5%<br>Muối Calcium < 6.0%                                                                                                                                                  | ml          | 30                       |         |

| STT      | Tên hàng hóa dự kiến                                                                               | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 10       | Nước làm đầy điện cực K                                                                            | Dung dịch làm đầy điện cực K<br>Chất đệm < 0.5%<br>Muối kali < 6.0%                                                                                                                                                                               | ml          | 30                       |         |
| 11       | Nước làm đầy điện cực pH Na Cl                                                                     | Dung dịch làm đầy điện cực Na, Cl, pH cho máy điện giải<br>THÀNH PHẦN<br>Chất đệm < 0.5%<br>Muối Kali < 8.0%                                                                                                                                      | ml          | 30                       |         |
| 12       | Nước làm đầy điện cực Tham chiếu                                                                   | Dung dịch làm đầy điện cực tham chiếu<br>THÀNH PHẦN<br>Chất đệm < 0.5%<br>Muối vô cơ < 6.0%                                                                                                                                                       | ml          | 30                       |         |
| 13       | Nước rửa Weekly                                                                                    | dung dịch rửa máy điện giải<br>Chất đệm < 0.1%<br>Muối vô cơ < 1.0%<br>Chất bảo quản < 0.05%                                                                                                                                                      | ml          | 90                       |         |
| 14       | Nước rửa Na                                                                                        | Dung dịch rửa cho điện cực Na<br>Natri fluorite < 1%                                                                                                                                                                                              | ml          | 30                       |         |
| <b>V</b> | <b>V: HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY HUYẾT HỌC HEMIX 5-60;<br/>HÃNG SẢN XUẤT: SFRI SAS -PHÁP</b> |                                                                                                                                                                                                                                                   |             |                          |         |
| 1        | Dung dịch pha loãng                                                                                | Là dung dịch đệm đẳng trương để pha loãng mẫu bệnh phẩm trên máy phân tích huyết học HEMIX 5-60 để xác định các thông số di động.<br>THÀNH PHẦN<br>Bộ đệm hữu cơ < 0,1%<br>Muối natri < 1,0%<br>Chất bảo quản < 0,3%                              | ml          | 500.000                  |         |
| 2        | Dung dịch phá hồng cầu                                                                             | Là thuốc thử sử dụng cho việc tán huyết hồng cầu, đếm tiểu cầu, xác định một phần bạch cầu khác nhau và đo lường haemoglobin trên máy phân tích huyết học SFRI.<br>Đệm khoảng < 0,3%<br>Hoạt chất làm căng bề mặt < 3,0%<br>Chất bảo quản < 0,05% | ml          | 70.000                   |         |
| 3        | Dung dịch phá bạch cầu                                                                             | Là thuốc thử sử dụng cho việc tán huyết hồng cầu, đếm tiểu cầu, xác định một phần bạch cầu khác nhau và đo lường haemoglobin trên máy phân tích huyết học SFRI.<br>Đệm khoảng < 0,2%<br>Muối natri < 3,0%<br>Chất bảo quản < 0,05%                | ml          | 12.000                   |         |
| 4        | Dung dịch kiểm tra                                                                                 | Chất thử chứa hồng cầu của người, bạch cầu và tiểu cầu của động vật có vú lơ lửng trong chất lỏng giống huyết tương và chất bảo quản dùng để kiểm tra xét nghiệm máu toàn phần dùng cho máy phân tích huyết học HEMIX 5-60                        | ml          | 9                        |         |
| 5        | Dung dịch rửa kim                                                                                  | Là hóa chất rửa có thể làm sạch hiệu quả các mảnh vỡ tế bào, protein, triglyceride bởi dung dịch tẩy rửa.<br>Natri hypochlorit < 4%                                                                                                               | ml          | 300                      |         |

| STT       | Tên hàng hóa dự kiến                                                                            | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 6         | Chất kiểm chuẩn được thiết kế để đánh giá độ chính xác và độ đúng của máy phân tích huyết học   | Chất thử trong ống nghiệm chứa hồng cầu của người, bạch cầu và tiểu cầu của động vật có vú lơ lửng trong chất lỏng giống huyết tương và chất bảo quản để hiệu chuẩn máy đếm tế bào máu HEMIX 5-60                                                                        | ml          | 9                        |         |
| <b>VI</b> | <b>VI: HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG AIA 360- AIA 900 - TOSOH/NHẬT BẢN</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |                          |         |
| 1         | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4                                               | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4: Thành phần:Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT4, chất bảo quản natri azide (đông khô).Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của FT4, chất bảo quản natri azide (đông khô).            | ml          | 24                       |         |
| 2         | Dung dịch cơ chất pha loãng hóa chất miễn dịch                                                  | Dung dịch cơ chất pha loãng hóa chất miễn dịch                                                                                                                                                                                                                           | ml          | 4.000                    |         |
| 3         | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH(3G)                                           | Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH ( 3rd Generation) 5 chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô bọc bởi kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH và 50 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH được kết hợp với phosphatase kiềm của bò chất bảo quản natri azide           | ml          | 24                       |         |
| 4         | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TT3                                               | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TT3<br>Thành phần:<br>Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của T3, chất bảo quản natri azide.<br>Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của T3 (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.      | ml          | 24                       |         |
| 5         | Hóa chất rửa                                                                                    | Thành phần: dung dịch đệm với chất tẩy và chất kìm hãm vi khuẩn                                                                                                                                                                                                          | ml          | 4.400                    |         |
| 6         | Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4                                                          | Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4: Test thử chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đa dòng của thỏ kháng T4 và 140 µL thyrozone (T4) được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide                                          | Test        | 2.000                    |         |
| 7         | Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH ( 3rd Generation)                                            | Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH ( 3rd Generation): Test thử chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH và 50 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide | Test        | 2.000                    |         |
| 8         | Hóa chất xét nghiệm định lượng TT3                                                              | Hóa chất xét nghiệm định lượng TT3:<br>Test thử chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của chuột kháng T3 và 125 µL của T3 được kết hợp với phosphatase kiềm của bò và ANS, chất bảo quản natri azide.                                        | Test        | 2.000                    |         |
| 9         | Cốc chuẩn đựng hóa chất                                                                         | Cốc chuẩn đựng hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                  | Test        | 400                      |         |

| STT        | Tên hàng hóa dự kiến                                                                      | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 10         | Dung dịch hoá chất pha loãng                                                              | Thành phần: dung dịch đệm với chất tẩy.                                                                                                                                                                                                                                                                              | ml          | 3.200                    |         |
| 11         | Hóa chất xét nghiệm định lượng $\beta$ HCG II                                             | Hóa chất xét nghiệm định lượng $\beta$ HCG II:<br>Test thử chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng $\beta$ HCG II và 100 $\mu$ L kháng thể đơn dòng của chuột kháng $\beta$ HCG II được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò chất bảo quản sodium azide                          | Test        | 600                      |         |
| 12         | Hóa chất xét nghiệm định lượng cTnI thể hệ thứ 3                                          | Hóa chất xét nghiệm định lượng cTnI thể hệ thứ 3:<br>Test thử chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CTNI3RD-GEN và 100 $\mu$ L kháng thể đơn dòng của chuột kháng CTNI3RD-GEN được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản sodium azide                            | Test        | 200                      |         |
| 13         | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng cTnI3G                                      | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng cTnI3G.<br>Thành phần: Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của cTnI, chất bảo quản natri azide (dạng lỏng). Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ được chỉ định của cTnI (mô tả trên lọ), chất bảo quản natri azide (đồng khô). | ml          | 12                       |         |
| 14         | Hóa chất kiểm tra mức I                                                                   | Hóa chất kiểm tra mức I<br>3 x 5 mL: hóa chất kiểm tra Control Level 1 (đồng khô)                                                                                                                                                                                                                                    | ml          | 15                       |         |
| 15         | Hóa chất kiểm tra mức III                                                                 | Hóa chất kiểm tra mức III<br>3 x 5 mL: hóa chất kiểm tra Control Level 3 (đồng khô)                                                                                                                                                                                                                                  | ml          | 15                       |         |
| <b>VII</b> | <b>PP2300219034: HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY PHÂN TÍCH ĐÔNG MÁU - COAPRESTA 2000</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |                          |         |
| 1          | Nước rửa máy và kim                                                                       | Là dung dịch tẩy rửa đầu kim hút của máy đông máu<br>Thành phần:<br>Natri Hidroxit; chất kiềm trong dung dịch nước với chất hoạt động bề mặt anion, chất hoạt động bề mặt không ion và photphat.                                                                                                                     | ml          | 500                      |         |
| 2          | Cóng đo mẫu                                                                               | Cóng đựng dung dịch phản ứng gồm mẫu và hóa chất<br>Thành phần: cồng nhựa, trong suốt                                                                                                                                                                                                                                | cái         | 6.000                    |         |
| 3          | Hóa chất chuẩn                                                                            | Sử dụng như chất chuẩn (calibrator) hoặc là chất kiểm chuẩn mức bình thường cho những xét nghiệm thời gian đông máu, các yếu tố đông máu và các protein khác<br>Thành phần: huyết tương người thu gom được với citrate là thuốc chống đông máu, sau đó đông khô<br>- Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C                      | ml          | 2                        |         |
| 4          | Định lượng Fibrinogen                                                                     | Hóa chất để định lượng Fibrinogen trong huyết tương<br>- Thành phần: Thrombin. Kèm theo lọ dung dịch muối đệm pha loãng mẫu Imidazole buffered saline, lọ chứa chất hiệu chuẩn TECal Normal, lọ chứa chất kiểm chuẩn TEControl A:<br>- Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C                                                    | ml          | 60                       |         |

| STT         | Tên hàng hóa dự kiến                                                                                   | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 5           | Xét nghiệm APTT                                                                                        | Hóa chất để xác định thời gian Thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT) trong huyết tương bằng cách sử dụng silicate làm chất kích hoạt, để đánh giá toàn bộ về con đường nội sinh và phát hiện sự thiếu hụt của các yếu tố đông máu nội sinh VIII, IX, XI, XII, và Fletcher Factor.<br>- Thành phần: silicat, phospholipid, chất đệm và chất bảo quản.<br>- Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C | ml          | 50                       |         |
| 6           | Xét nghiệm PT                                                                                          | Hóa chất được sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT) trong huyết tương để đánh giá các yếu tố đông máu con đường ngoại sinh II, V, VII, X và fibrinogen và cũng để xác định định lượng các yếu tố đông máu đường ngoại sinh.<br>- Thành phần: Thromboplastin (được chiết xuất từ não thỏ), Calcium Chloride, chất đệm, chất ổn định.<br>- Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C            | ml          | 100                      |         |
| 7           | Kiểm chuẩn xét nghiệm thường quy                                                                       | Huyết tương kiểm chuẩn được sử dụng để kiểm chứng giá trị ở mức bệnh lý những xét nghiệm thời gian đông máu, các yếu tố đông máu và các protein khác.<br>- Thành phần : huyết tương người thu gom được với citrate là thuốc chống đông máu, sau đó đông khô.<br>- Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C                                                                                            | ml          | 12                       |         |
| 8           | Hóa chất nội kiểm                                                                                      | - Mô tả: huyết tương kiểm chuẩn được sử dụng để kiểm chứng giá trị ở mức bình thường của những xét nghiệm thời gian đông máu, các yếu tố đông máu và các protein khác.-<br>Thành phần : huyết tương người thu gom được với citrate là thuốc chống đông máu, sau đó đông khô. - Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8°C                                                                               | ml          | 10                       |         |
| 9           | Dung dịch pha loãng mẫu                                                                                | Chất pha loãng mẫu để xét nghiệm định lượng Fibrinogen và định lượng các yếu tố đông máu FII, FV, FVII, FX.                                                                                                                                                                                                                                                                             | ml          | 250                      |         |
| 10          | Nước rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu                                                              | Dung dịch rửa chuyên dụng để tẩy sạch hệ thống bơm (đường ống, bơm, van) của máy đông máu                                                                                                                                                                                                                                                                                               | ml          | 1.250                    |         |
| 11          | CaCl <sub>2</sub> 0.025M                                                                               | Hóa chất Calcium Chloride dùng cho xét nghiệm đông máu APTT và các yếu tố đông máu FVIII, FIX, FXI, FXII trong huyết tương người.                                                                                                                                                                                                                                                       | ml          | 50                       |         |
| <b>VIII</b> | <b>VIII: Test thử sử dụng cho máy Xét nghiệm nước tiểu ComboStik R-50S; R-300; R-720; DFI Hàn Quốc</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |                          |         |
| 1           | Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số                                                  | Đây là que thử dùng để thử 11 thông số trong nước tiểu: PH, Protein, Glucose, Ketone, Urobilinogen, Bilirubin, Blood, Specific Gravity, Ascorbic Acid, Leukocytes, Nitrite (CP).                                                                                                                                                                                                        | Test        | 4.700                    |         |
| <b>IX</b>   | <b>IX: Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Combilyzer 13 thông số - Human</b>       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |                          |         |
| 1           | Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 13 thông số                                                  | Que test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Sử dụng phù hợp trên máy nước tiểu Combilyzer 13 thông số của hãng Human<br>Xuất xứ: G7                                                                                                                                                                                                                                      | Test        | 11.000                   |         |
| <b>X</b>    | <b>X: Test thử sử dụng cho Máy xét nghiệm nước tiểu Aution Eleven AE-4020; hãng: Arkray/Nhật Bản</b>   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |                          |         |

| STT         | Tên hàng hóa dự kiến                                                                                                                        | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 1           | Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 10 thông số                                                                                       | Que thử nước tiểu 10 thông số bao gồm: Glucose, Protein, Bilirubin, Urobilinogen, Ph, S.G, Blood, Ketones, Nitrite, Leucocytes. Sử dụng phù hợp trên máy phân tích nước tiểu tự động 10 thông số AX-4030<br>Xuất xứ: G7 | Test        | 3.000                    |         |
| <b>XI</b>   | <b>XI: HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC RT-7600, Hemaray 86; Hãng Rayto</b>                                                          |                                                                                                                                                                                                                         |             |                          |         |
| 1           | Hóa chất rửa ống dẫn và kim hút máy phân tích huyết học                                                                                     | Dung dịch dùng để tẩy rửa làm sạch buồng đếm đường ống có tác dụng tẩy mạnh                                                                                                                                             | ml          | 1.600                    |         |
| 2           | Hóa chất rửa ống dẫn của máy phân tích huyết học                                                                                            | Dung dịch dùng để làm sạch buồng đếm đường ống trong quá trình thực hiện xét nghiệm huyết học; thành phần chính: dung dịch đệm < 03% protease < 02%                                                                     | ml          | 30.000                   |         |
| 3           | Dung dịch pha loãng sử dụng cho máy huyết học                                                                                               | Dung dịch để pha loãng mẫu dùng cho máy huyết học Rayto 6700s. Thành phần chính: NaCl < 06% Stabilizer < 1.0% và dung dịch đệm                                                                                          | ml          | 600.000                  |         |
| 4           | Hóa chất ly giải xét nghiệm huyết học                                                                                                       | Dung dịch dùng để phá vỡ hồng cầu thành phần chính: Ammonium salt < 10% NaCl < 015% Stabilizer < 012%                                                                                                                   | ml          | 10.000                   |         |
| <b>XII</b>  | <b>XII: HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY PHÂN TÍCH HUYẾT HỌC TỰ ĐỘNG. MODEL: MEDONIC M-SERIES M32S BD AR. HÃNG SX: BOULE MEDICAL AB/THỤY ĐIỂN</b>      |                                                                                                                                                                                                                         |             |                          |         |
| 1           | Dung dịch pha loãng                                                                                                                         | Thành phần:<br>Salts for isotonic stability: <2.0%<br>Antimicrobials: <0.1%<br>Buffering agents: <0.5%                                                                                                                  | ml          | 800.000                  |         |
| 2           | Dung dịch ly giải                                                                                                                           | Thành phần:<br>Quaternary ammonium salts: <0.5%<br>Salts: <1.5%                                                                                                                                                         | ml          | 120.000                  |         |
| 3           | Kiểm tra chất lượng mức thấp                                                                                                                | Thành phần:<br>Cell content: 10 tới 20%<br>Stabilizing solution: 80 tới 90%                                                                                                                                             | ml          | 14                       |         |
| 4           | Kiểm tra chất lượng mức cao                                                                                                                 | Thành phần: Cell content: 40 tới 50%<br>Stabilizing solution: 50 tới 60%                                                                                                                                                | ml          | 14                       |         |
| 5           | Chất chuẩn máy                                                                                                                              | Thành phần:<br>Cell content: 30 tới 40%<br>Stabilizing solution: 60 tới 70%                                                                                                                                             | ml          | 9                        |         |
| <b>XIII</b> | <b>PP2300219040: HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH HÓA PHÁT QUANG. MODEL: MAGICL6000. HÃNG SẢN XUẤT: GETEIN BIOTECH/TRUNG QUỐC</b> |                                                                                                                                                                                                                         |             |                          |         |
| 1           | Dung dịch kích hoạt                                                                                                                         | Hóa chất dùng cho Máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang tự động.                                                                                                                                                      | ml          | 8.000                    |         |

| STT        | Tên hàng hóa dự kiến                                                                                           | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 2          | Dung dịch rửa máy                                                                                              | Hóa chất dùng cho Máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang tự động.                                                                                                                                                                                                                                                                              | ml          | 7.000                    |         |
| 3          | Hóa chất xét nghiệm định lượng $\beta$ -HCG                                                                    | Hóa chất dùng cho Máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang tự động.                                                                                                                                                                                                                                                                              | Test        | 100                      |         |
| 4          | Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4                                                                             | Hóa chất dùng cho Máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang tự động.                                                                                                                                                                                                                                                                              | Test        | 2.000                    |         |
| 5          | Hóa chất xét nghiệm định lượng T3                                                                              | Hóa chất dùng cho Máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang tự động.                                                                                                                                                                                                                                                                              | Test        | 2.000                    |         |
| 6          | Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH                                                                             | Hóa chất dùng cho Máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang tự động.                                                                                                                                                                                                                                                                              | Test        | 2.000                    |         |
| 7          | Cups và Tips                                                                                                   | Vật tư tiêu hao dùng cho Máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang tự động.                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ          | 92                       |         |
| <b>XIV</b> | <b>XIV: HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY SINH HÓA SK 300, SK 500; HÃNG: TOKYO BOEKI MEDISYS INC - NHẬT BẢN</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |                          |         |
| 1          | Thuốc thử xét nghiệm Albumin                                                                                   | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin. Thành phần thuốc thử: R1 Succinic acid 108 mmol/L succinate 56 mmol/L Bromocresol green (BCG) 0,25 mmol/L Detregent and Stabilizer Calibrator Bovine albumin 4 g/dl 40 g/l                                                                                                                                | ml          | 400                      |         |
| 2          | Thuốc thử xét nghiệm Amylase                                                                                   | Hóa chất dùng cho xét nghiệm $\alpha$ -Amylase. Thành phần thuốc thử:<br>R1:<br>PIPES pH 7,1 57 mmol/L<br>NaCl 86 mmol/L<br>CaCl <sub>2</sub> 1 mmol/L<br>$\alpha$ -Glucosidase $\geq 4$ kU/l<br>R2:<br>HEPES pH 7,2 100 mmol/L<br>NaCl 50 mmol/L<br>MgCl <sub>2</sub> 9 mmol/L<br>Ethylidene-p-nitrophenyl-maltoheptaoside<br>EPS-G7 11 mmol/L | ml          | 244                      |         |
| 3          | Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin Direct                                                                          | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp. Thành phần thuốc thử:<br>R1:<br>Urea 174 mmol/L<br>HCl 143 mmol/L<br>Detergent and Stabilizer<br>R2:<br>3,5 Dichlorophenyldiazoniumsalt 0,23 mmol/L<br>HCl 249 mmol/L                                                                                                                         | ml          | 960                      |         |

| STT | Tên hàng hóa dự kiến                         | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 4   | Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin Total         | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin. Thành phần thuốc thử:<br>R1:<br>Lithiumdodecylsulfate 44 mmol/L<br>EDTA 6,4 mmol/L<br>Coffeine 61 mmol/L<br>R2:<br>Lithiumdodecylsulfate 36 mmol/L<br>3,5,-Dichlorophenyldiazoniumsalt DC 0,9 mmol/L<br>Lithiumacetat 15 mmol/L                                                                                                                                                                                        | ml          | 480                      |         |
| 5   | Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol             | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol. Thành phần thuốc thử:<br>R1:<br>PIPES pH 6,9 40 mmol/L<br>Phenol 5,3 mmol/L<br>4-Aminoantipyrine 0,29 mmol/L<br>Lipoprotein Lipase LPL / CHE $\geq 0,5$ kU/l<br>Cholesterinoxidase CHO $\geq 0,2$ kU/l<br>Peroxidase POD $\geq 1,0$ kU/l                                                                                                                                                                                   | ml          | 800                      |         |
| 6   | Thuốc thử xét nghiệm CK-MB                   | Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần thuốc thử: R1: Imidazole pH 8,0 44 mmol/LD-Glucose 31 mmol/LEDTA 2,5 mmol/LHexokinase $> 8$ kU/lCreatine phosphate 45 mmol/LADP 4 mmol/LG-6-PDH $> 3$ U/lDiadenosine 21 $\mu$ mol/LAMP 6 mmol/LAnti-human monoclonalCK-M antibody (sheep)sufficient to inhibit up to 2 kU/l of CK-MM at 37 °CDetergent and StabilizerR2: Tris pH 3,8 119 mmol/LN-Acetyl-L-Cysteine 69 mmol/LMagnesium acetate 46 mmol/LNADP 44 mmol/L | ml          | 240                      |         |
| 7   | Thuốc thử xét nghiệm CRP                     | Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP. Thành phần thuốc thử:<br>Antiserum<br>Phosphate buffered saline (pH 7.43).<br>Polyclonal goat anti-human CRP (variable).<br>Sodium azide (0.95 g/L).<br>Buffer<br>Phosphate buffered saline (pH 7.43).<br>Polyethylene glycol (40 g/L)<br>Sodium azide (0.95 g/L).                                                                                                                                                                 | ml          | 270                      |         |
| 8   | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CRP | Vật liệu kiểm soát độ chính xác để xác định Protein phản ứng C (CRP) trong huyết thanh bằng phép đo độ đục.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | ml          | 5                        |         |
| 9   | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CRP | Vật liệu kiểm soát độ chính xác để xác định Protein phản ứng C (CRP) trong huyết thanh bằng phép đo độ đục.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | ml          | 5                        |         |
| 10  | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP    | Chất hiệu chuẩn các đường cong tham chiếu để xác định hóa chất miễn dịch định lượng CRP.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | ml          | 5                        |         |

| STT | Tên hàng hóa dự kiến                        | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 11  | Thuốc thử xét nghiệm GGT                    | Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT. Thành phần thuốc thử:<br>R1:<br>Tris 120 mmol/L<br>Glycylglycine 150 mmol/L<br>R2:<br>Pipes pH 5,1 180 mmol/L<br>L-Gamma-glutamyl-3-carboxy-4-nitro-anilide<br>19 mmol/L                                                                                                                                                                              | ml          | 960                      |         |
| 12  | Thuốc thử xét nghiệm Glucose                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose. Thành phần thuốc thử: R1: Phosphate Buffer pH 7.5 96 mmol/L Phenol 5 mmol/L Potassium hexacyanoferrat 7 µmol/L 4-Aminoantipyrine 360 µmol/L Glucose oxidase GOD ≥ 20 kU/l Peroxidase POD ≥ 1,5 kU/l Detergent and Stabilizer ≤ 0,1 %                                                                                                              | ml          | 2.400                    |         |
| 13  | Thuốc thử xét nghiệm ASAT/GOT               | Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST. Thành phần thuốc thử:<br>R1:<br>TRIS-Buffer pH 7,8 99 mmol/L<br>L-Aspartate 250 mmol/L<br>EDTA 16 mmol/L<br>Malate Dehydrogenase (MDH) ≥ 0,5 kU/l<br>Lactate dehydrogenase (LDH) ≥ 1,5 kU/l<br>R2:<br>CAPS pH 9,6 85 mmol/L<br>NADH 1,5 mmol/L<br>2-Oxoglutarate 113 mmol/L                                                                           | ml          | 1.440                    |         |
| 14  | Thuốc thử xét nghiệm ALAT/GPT               | Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT. Thành phần thuốc thử:<br>R1:<br>TRIS buffer pH 7,8 95 mmol/L<br>L-Alanine 600 mmol/L<br>EDTA 5,8 mmol/L<br>Lactate dehydrogenase LDH ≥ 1,5 kU/l<br>R2:<br>CAPS pH 9,6 85 mmol/L<br>2-oxoglutarate 113 mmol/L<br>NADH 1,4 mmol/L                                                                                                                       | ml          | 1.440                    |         |
| 15  | Thuốc thử xét nghiệm HDL Cholesterol Direct | Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol. Thành phần thuốc thử:<br>R1:<br>MES buffer, pH 6.5<br>N,N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methyl-aniline<br>TODB<br>Polyvinyl sulfonic acid<br>Polyethylene-glycol-methyl ester<br>MgCl <sub>2</sub><br>EDTA<br>Detergent<br>R2:<br>MES buffer, pH 6.5<br>Cholesterol esterase<br>Cholesterol oxidase<br>Peroxidase<br>4-Aminoantipyrine<br>Detergent | ml          | 320                      |         |

| STT | Tên hàng hóa dự kiến                        | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 16  | Thuốc thử xét nghiệm Lactate                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate. Thành phần thuốc thử: R1: Tris-Buffer pH 7,5 95 mmol/l Lactate-Oxidase LOD > 0,5 kU/l 4-Aminoantipyrine 0,4 mmol/l Peroxidase POD ≥ 1,0 kU/l Tribromo-3-hydroxybenzoic TBHB 1,4 mmol/l Detergent and Stabilizer Calibrator: Lactate 30 mg/dl 3,32 mmol/l                                                                                            | ml          | 400                      |         |
| 17  | Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol Direct | Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol. Thành phần thuốc thử:<br>R1:<br>MES Buffer pH 6,5<br>PEGME/PVS mixture ≤ 1 %<br>Cholesterol oxidase > 500 U/l<br>Cholesterol esterase > 250 U/l<br>Peroxidase > 10 kU<br>4-Aminoantipyrine 4 mmol/L<br>R2:<br>MES Buffer pH 6,5<br>N,N-Bis(sulfobutyl)methylaniline < 1 mmol/L                                                              | ml          | 320                      |         |
| 18  | Thuốc thử xét nghiệm Total Protein          | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Protein. Thành phần thuốc thử:<br>R1:<br>Potassium sodium tartrate 17 mmol/L<br>EDTA 7 mmol/L<br>Sodium hydroxide 1,25 mol/L<br>Copper sulfate 12 mmol/L<br>Potassium iodide 30 mmol/L                                                                                                                                                                 | ml          | 400                      |         |
| 19  | Thuốc thử xét nghiệm Triglycerides          | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride. Thành phần thuốc thử:<br>R1:<br>PIPES pH 7,0 40 mmol/L<br>4-Chlorophenol 5,4 mmol/L<br>ATP 1,6 mmol/L<br>Mg <sup>2+</sup> 4,6 mmol/L<br>Glycerokinase GK ≥ 0,8 kU/l<br>Peroxidase POD ≥ 0,8 kU/l<br>Lipoprotein lipase LPL ≥ 2 kU/l<br>4-Aminoantipyrine 0,29 mmol/L<br>Glycerol-3-phosphat oxidase GPO ≥ 3,0 kU/l<br>Detergent and Stabilizer | ml          | 800                      |         |
| 20  | Thuốc thử xét nghiệm Urea                   | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen. Thành phần thuốc thử:<br>R1:<br>TRIS-Buffer pH 8,0 49 mmol/L<br>EDTA 5,8 mmol/L<br>2-Oxoglutarate 2,4 mmol/L<br>ADP 2,9 mmol/L<br>Urease ≥ 9 kU/l<br>Glutamate dehydrogenase GLDH ≥ 0,7 kU/l<br>Detergent and Stabilizer<br>R2:<br>NADH 2,1 mmol/L<br>CAPS pH 9,6 85 mmol/L                                                              | ml          | 960                      |         |

| STT        | Tên hàng hóa dự kiến                                                                                            | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 21         | Thuốc thử xét nghiệm Uric Acid                                                                                  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid. Thành phần thuốc thử: R1: Phosphate Buffer pH 7,0 43 mmol/L 3,5, Dichlorhydroxybenzolsulfonic acid DCHBS 4 mmol/L 4-Aminoantipyrine 0,3 mmol/L K <sub>4</sub> [Fe(CN) <sub>6</sub> ] 7,5 μmol/L Peroxidase POD ≥ 2 kU/I Uricase ≥ 0,2 kU/I Lipoprotein Lipase LPL ≥ 0,3 kU/I EDTA 1,3 mmol/L               | ml          | 800                      |         |
| 22         | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hóa thường quy                                                       | Dung dịch hiệu chuẩn định lượng cho các xét nghiệm sinh hóa.                                                                                                                                                                                                                                                                                       | ml          | 15                       |         |
| 23         | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức bình thường                                                          | Dung dịch nội kiểm định lượng cho các xét nghiệm sinh hóa mức bình thường.                                                                                                                                                                                                                                                                         | ml          | 25                       |         |
| 24         | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức bệnh lý                                                              | Dung dịch nội kiểm định lượng cho các xét nghiệm sinh hóa mức bệnh lý.                                                                                                                                                                                                                                                                             | ml          | 25                       |         |
| 25         | Bóng đèn máy sinh hóa SK300                                                                                     | Bóng đèn Halogen sử dụng cho máy sinh hóa model SK300                                                                                                                                                                                                                                                                                              | cái         | 2                        |         |
| 26         | Cuvettes dùng cho máy sinh hóa SK300                                                                            | Cuvettes, vật tư thay thế cho máy xét nghiệm sinh hóa SK 300                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cái         | 600                      |         |
| 27         | Hóa chất rửa máy sinh hóa                                                                                       | Dung dịch rửa máy sinh hóa<br>Density (d 20 °C/ 4 °C) 1.05 - 1.09<br>Free alkali (as NaOH) 1.5 - 2.5 %<br>Phosphate (PO <sub>4</sub> ) ≤ 0.002 %                                                                                                                                                                                                   | ml          | 3.000                    |         |
| 28         | Thuốc thử xét nghiệm Creatinine                                                                                 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine. Thành phần thuốc thử:<br>R1:<br>Sodium Hydroxide 160 mmol/L<br>Disodiumhydrogenphosphate 6,7 mmol/L<br>R2:<br>Picrid Acid 20 mmol/L                                                                                                                                                                       | ml          | 960                      |         |
| <b>XV</b>  | <b>XV: HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HbA1C: Model: GH - 900 - Hãng sx: Lifotronic/Trung Quốc</b>     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |                          |         |
| 1          | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c                                                                     | Dùng để hiệu chỉnh và kiểm tra độ chính xác/kiểm soát độ lặp lại trong máy phân tích HbA1c. Thành phần: máu toàn phần                                                                                                                                                                                                                              | ml          | 0,2                      |         |
| 2          | Chất kiểm chuẩn HbA1c                                                                                           | Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c bằng máy tự động                                                                                                                                                                                                                                                                                       | ml          | 0,2                      |         |
| 3          | Bộ thuốc thử HbA1c                                                                                              | Bộ hoá chất định lượng HbA1c sử dụng cho máy xét nghiệm HbA1C<br>Thành phần:<br>1. Cột tiền xử lý (xử lý với nhựa trao đổi ion)<br>2. Cột sắc ký (xử lý với nhựa trao đổi ion)<br>3. Chất tan huyết (Hemolysin chứa đệm phosphate)<br>4. Chất rửa giải A (Phosphate buffer)<br>5. Chất rửa giải B (B eluent)<br>6. Chất rửa giải C (đệm phosphate) | Test        | 2.000                    |         |
| <b>XVI</b> | <b>XVI: HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HbA1C: Model: GH-900 PLUS - Hãng sx: Lifotronic/Trung Quốc</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |                          |         |

| STT          | Tên hàng hóa dự kiến                                                                                                                       | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 1            | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c                                                                                                | Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c trên máy phân tích HbA1c.<br>Thành phần: máu toàn phần                                                                                                                                                                                                                                                                                 | ml          | 0,4                      |         |
| 2            | Chất kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c                                                                                                 | Dùng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm HbA1c trên máy phân tích HbA1c, đánh giá và theo dõi độ chính xác của xét nghiệm.<br>Thành phần: máu toàn phần                                                                                                                                                                                                                     | ml          | 0,4                      |         |
| 3            | Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c cho máy phân tích HbA1c: GH-900 PLUS                                                                 | Thuốc thử định lượng HbA1c trong máu, sử dụng cho cho máy phân tích HbA1c, model: GH-900 PLUS, bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC).<br>Thành phần:<br>1. Chất rửa giải A (Phosphate buffer solution): 800 ml<br>2. Chất rửa giải B (Phosphate buffer solution): 400ml<br>3. Chất tan huyết L (De-ionized water) : 2.500ml<br>Độ nhạy: Giới hạn phát hiện <3% | Test        | 5.000                    |         |
| <b>XVII</b>  | <b>XVII: HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY PHÂN TÍCH ĐIỆN GIẢI 6 THÔNG SỐ Model : EXIAS e 1 - Hãng EXIAS Medical GmbH/ Áo</b>               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |                          |         |
| 1            | Thuốc thử xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải                                                                                       | Test để định lượng các chất điện giải Natri (Na <sup>+</sup> ), Kali (K <sup>+</sup> ), Canxi ion hóa (Ca <sup>2+</sup> ) và Clorua (Cl <sup>-</sup> ) cũng như pH và Hematocrit (Hct) trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương, nước tiểu chưa pha loãng và các dịch cơ thể khác của người.                                                                          | Test        | 8.600                    |         |
| 2            | Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải                                                                        | Vật liệu kiểm soát dùng để theo dõi hiệu suất mức thấp của máy xét nghiệm điện giải EXIAS e 1 Analyzer.<br>- Thành phần: gồm dung dịch đậm chứa các chất điện giải (Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> , Ca <sup>2+</sup> )                                                                                                                                | Ống         | 5                        |         |
| 3            | Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải                                                                        | Vật liệu kiểm soát dùng để theo dõi hiệu suất mức trung bình của máy xét nghiệm điện giải EXIAS e 1 Analyzer.<br>- Thành phần: gồm dung dịch đậm chứa các chất điện giải (Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> , Ca <sup>2+</sup> )                                                                                                                          | Ống         | 5                        |         |
| 4            | Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải                                                                        | Vật liệu kiểm soát dùng để theo dõi hiệu suất mức cao của máy xét nghiệm điện giải EXIAS e 1 Analyzer.<br>- Thành phần: gồm dung dịch đậm chứa các chất điện giải (Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> , Ca <sup>2+</sup> )                                                                                                                                 | Ống         | 5                        |         |
| <b>XVIII</b> | <b>XVIII: HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO CÁC MÁY HUYẾT HỌC CELLTAC α; MEK-7300, MEK-8222; MEK-9100, MEK -1301; Celltac G. HÃNG NIHON KONDEN</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |                          |         |
| 1            | Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc                                                                                 | Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học<br>Độ pH: ≥13<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Dung dịch Natri hypochlorit                                                                                                                                                                                                                                         | ml          | 25.000                   |         |
| 2            | Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu                                                                        | Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học<br>Độ pH: ≥ 8.6<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.069%                                                                                                                                                                                                                               | ml          | 10.000                   |         |

| STT        | Tên hàng hóa dự kiến                                                                                      | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 3          | Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 5 thành phần bạch cầu để đo Hemoglobin cho máy | Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học<br>Độ pH: $\geq 7.6$<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Dodecyltrimethylammonium chloride: < 3.0%, Cetrimonium chloride: < 0.1%, Citric acid monohydrate: < 2.0%                                                                                                       | ml          | 1.500                    |         |
| 4          | Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học                                                       | Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học<br>Độ pH: $\geq 7.55$<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97%                                                                                                                                                      | ml          | 126.000                  |         |
| 5          | Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu                               | Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức cao<br>Độ pH: $\geq 9.0$<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú"                                                                                                                                        | ml          | 4                        |         |
| 6          | Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu                              | Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức thấp<br>Độ pH: $\geq 9.0$<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú                                                                                                                                        | ml          | 4                        |         |
| 7          | Hóa chất để nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu                         | Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức thường<br>Độ pH: $\geq 9.0$<br>Tính tan: tan trong nước<br>Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú                                                                                                                                      | ml          | 4                        |         |
| <b>XIX</b> | <b>XIX: HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HOÁ TỰ ĐỘNG CHEMRAY420</b>                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |                          |         |
| 1          | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase AST/GOT                                           | Hóa chất để định lượng nồng độ AST trong huyết thanh và huyết tương<br>Thành phần: Gồm R1 và R2:<br>R1:<br>- Tris: 100mmol/L<br>- NADH: 0.26mmol/L<br>- EDTA: 3.5mmol/L)<br>- Lactic dehydrogenase: 3.0KU/L<br>R2:<br>- Tris: 100mmol/L<br>- L-aspartic acid: 240mmol/L<br>- $\alpha$ -oxoglutarate: 12mmol/L)<br>- MDH: 1.0KU/L | ml          | 2.250                    |         |
| 2          | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase ALT/GPT                                             | Hóa chất để định lượng nồng độ ALT trong huyết thanh và huyết tương<br>Thành phần: Gồm R1 và R2:<br>R1:<br>- NADH: 0.24mmol/L<br>- LDH: 3.0KU/L<br>- EDTA: 5.5mmol/L<br>R2:<br>- Tris: 100mmol/L<br>- L-alanine: 500mmol/L<br>- $\alpha$ -oxoglutarate: 15mmol/L                                                                 | ml          | 2.250                    |         |

| STT | Tên hàng hóa dự kiến                             | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 3   | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần | Hóa chất để định lượng nồng độ Bilirubin toàn phần có trong huyết thanh<br>Thành phần: Gồm R1, R2 và Calibrator- R1: Tartaric acid buffer và Surfactant 1 (Chất điện hoạt 1)- R2: Phosphate buffer, Sodium metavanadate và Surfactant 2 (Chất điện hoạt 2)- Calibrator: Bilirubin và chất bảo quản                                                                                                                                                         | ml          | 500                      |         |
| 4   | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp | Hóa chất để định lượng nồng độ Bilirubin trực tiếp có trong huyết thanh<br>Thành phần: Gồm R1, R2 và Calibrator<br>- R1: Citric acid buffer và Surfactant 1 (Chất điện hoạt 1)<br>- R2: Phosphate buffer, Sodium metavanadate và Surfactant 2 (Chất điện hoạt 2)<br>- Calibrator: Direct bilirubin và chất bảo quản                                                                                                                                        | ml          | 500                      |         |
| 5   | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin             | Hóa chất để định lượng nồng độ Albumin trong huyết tương, huyết thanh<br>Thành phần:<br>- Bromocresol green: 0.27mmol/L<br>- Succinic acid: 50mmol/L<br>- Borax: 50mmol/L                                                                                                                                                                                                                                                                                  | ml          | 240                      |         |
| 6   | Hóa chất để định lượng nồng độ LDL cholesterol   | Hóa chất để định lượng nồng độ LDL cholesterol trong huyết thanh và huyết tương<br>Thành phần: Gồm R1 và R2:<br>R1:<br>- MOPSO: 48mmol/L<br>- CHE: 2200U/L<br>- Peroxidase: 2200U/L<br>- Surfactant 1 (Chất điện hoạt 1): 1.07ml/L<br>- 4-aminophenazone: 2.8mmol/L<br>- CHO: 1733U/L<br>R2:<br>- Surfactant 2 (chất điện hoạt 2): 0.034%<br>- Chromogen: 4mmol/L<br>- MOPSO: 2mmol/L<br>Khoảng tuyến tính: 0.13mmol/L~11.6mmol/L (5mg/dL~450mg/dL) (37°C) | ml          | 400                      |         |
| 7   | Hóa chất để định lượng nồng độ HDL cholesterol   | Hóa chất để định lượng nồng độ HDL cholesterol trong huyết thanh và huyết tương<br>Thành phần: Gồm R1 và R2:<br>R1:<br>- 4-amino-antipyrine: 2.2mmol/L)<br>- High-molecular compound: 0.026%<br>- MES: 1.8 mmol/L<br>R2:<br>- Cholesterol esterase: 5200U/L<br>- Cholesterol oxidase: 6600U/L<br>- Peroxidase: 6600U/L<br>- Surfactant (chất điện hoạt): 3.2ml/L)<br>- Chromogen: 1.44mmol/L                                                               | ml          | 400                      |         |

| STT | Tên hàng hóa dự kiến                       | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 8   | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides | Hóa chất để định lượng nồng độ triglycerid trong huyết thanh và huyết tương<br>Thành phần: Gồm R1 và R2:<br>R1:- Tris: 100mmol/L- ATP: 0.15mmol/L- DHBS: 1.2mmol/L)- Glycerol-3-phosphate oxidase: 3.8KU/L- Glycerol kinase: 1.0KU/L- Peroxidase: 0.6KU/L<br>R2:- Tris: 100mmol/L- Lipoprotein lipase: 4.2KU/L- 4-aminophenazone: 0.5mmol/L                                                                                                                            | ml          | 3.000                    |         |
| 9   | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol   | Hóa chất để định lượng nồng độ cholesterol toàn phần trong huyết thanh và huyết tương<br>Thành phần: Gồm R1 và R2:<br>R1:<br>- MOPSO: 50mmol/L<br>- 4-aminophenazone: 0.4mmol/L<br>- p-Hydroxybenzoic acid: 13.5mmol/L<br>- POD: 0.4KU/L<br>R2:<br>- MOPSO: 50mmol/L<br>- CHO: 0.3KU/L<br>- CHE: 1.0KU/L                                                                                                                                                               | ml          | 2.925                    |         |
| 10  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid     | Hóa chất để định lượng nồng độ Acid Uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu<br>Thành phần: Gồm R1 và R2:<br>R1:<br>- Potassium dihydrogen phosphate: 100mmol/L<br>- Dipotassium hydrogen phosphate: 100mmol/L<br>- Potassium ferrocyanide: 40µmol/L<br>- Peroxidase: 0.5KU/L<br>- 4-aminophenazone: 0.5mmol/L<br>R2:<br>- Potassium dihydrogen phosphate: 100mmol/L<br>- Dipotassium hydrogen phosphate: 100mmol/L<br>- DHBS: 2.5mmol/L<br>- Uricase: 0.5KU/L | ml          | 1.000                    |         |
| 11  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea          | Hóa chất để định lượng nồng độ urea trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu<br>Thành phần: Gồm R1 và R2:<br>R1:<br>- Tris: 100mmol/L<br>- ADP: 2.0mmol/L<br>- α-oxoglutarate: 7.0mmol/L<br>- NADH: 0.3mmol/L<br>- GLDH: 0.5KU/L<br>R2:<br>- Tris: 100mmol/L<br>- Urease: 5.5KU/L                                                                                                                                                                                   | ml          | 3.000                    |         |
| 12  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine    | Hóa chất để định lượng nồng độ creatinin trong huyết thanh<br>Thành phần: Gồm R1, R2 và Calibrator- R1: Creatinase (dehydrogenase), Peroxidase, Sarcosine oxidase, Ascorbate oxidase and TOPS- R2: Creatininase và 4-AAP- Calibrator: Creatinine và chất bảo quản                                                                                                                                                                                                      | ml          | 3.015                    |         |

| STT | Tên hàng hóa dự kiến                                                         | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 13  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần                               | Hóa chất để định lượng nồng độ Protein Total trong huyết thanh và huyết tương<br>Thành phần:<br>- Copper sulfate: 12mmol/L<br>- Sodium hydroxide: 280mmol/L<br>- Potassium sodium tartrate: 64mmol/L<br>- Potassium iodide: 30mmol/L                                                                                                               | ml          | 480                      |         |
| 14  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose                                         | Hóa chất để định lượng nồng độ glucose trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu<br>Thành phần: Gồm R1 và R2<br>R1:<br>- Disodium hydrogen phosphate: 60mmol/L<br>- Sodium dihydrogen phosphate: 40mmol/L)<br>- p-Hydroxybenzoic acid: 11.0mmol/L<br>R2:<br>- 4-aminophenazone: 0.5mmol/L)<br>- Glucose oxidase: 35KU/L<br>- Peroxidase: 0.4KU/L | ml          | 4.500                    |         |
| 15  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm $\alpha$ -Amylase                               | Hóa chất để định lượng nồng độ $\alpha$ -amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu<br>Thành phần: Gồm R1 và R2:<br>R1:<br>- N-2-piperazine-N-ethanesulfonic acid: 52mmol/L<br>- $\alpha$ -glucosidase: 6KU/L<br>R2:<br>- N-2-piperazine-N-ethanesulfonic acid: 52mmol/L<br>- 4,6-ethylidene p-nitrophenyl maltoheptaoside: 31mmol/L      | ml          | 240                      |         |
| 16  | Hóa chất để định lượng nồng độ $\gamma$ -GT trong huyết tương và huyết thanh | Hóa chất để định lượng nồng độ $\gamma$ -GT trong huyết tương và huyết thanh<br>Thành phần: Gồm R1 và R2:<br>R1:<br>- Tris: 100mmol/L<br>- Sodium chloride: 4.5mmol/L<br>R2:<br>- Glycylglycine: 150mmol/L<br>- L- $\gamma$ -glutamoyl-3-carboxyl-4-nitroaniline: 4.0mmol/L                                                                        | ml          | 1.000                    |         |
| 17  | Hóa chất để định lượng nồng độ protein C-reactive                            | Hóa chất để định lượng nồng độ protein C-reactive trong huyết thanh<br>Thành phần: Gồm R1, R2 và Calibrator:<br>- R1: phosphate buffer<br>- R2: hỗn dịch hạt sensitized latex kháng CRP (người)<br>- Calibrator: Protein C-reactive và chất bảo quản                                                                                               | ml          | 760                      |         |
| 18  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatine Kinase-MB (CK-MB)                      | Hóa chất để định lượng nồng độ CK-MB trong huyết thanh và huyết tương<br>Thành phần: Gồm R1 và R2:<br>R1:- Imidazole: 100mmol/L- NADP+: 2.5mmol/L- NAC: 20mmol/L- G-6-PDH: 3KU/L- Glucose: 20mmol/L- ADP: 2mmol/L- HK: 4KU/L- CK-M antibody: 2KU/L<br>R2: - CP: 30mmol/L                                                                           | ml          | 125                      |         |

| STT      | Tên hàng hóa dự kiến                                                               | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 19       | Hóa chất để định lượng nồng độ LDH trong huyết thanh và huyết tương                | Hóa chất để định lượng nồng độ LDH trong huyết thanh và huyết tương<br>Thành phần: Gồm R1 và R2:<br>R1:<br>- Tris: 100mmol/L<br>- Lithium lactate: 50mmol/L<br>- Potassium chloride: 150mmol/L<br>R2: NAD+: 7.5 mmol/L                                                          | ml          | 250                      |         |
| 20       | Dung dịch rửa cho máy sinh hóa                                                     | Nước rửa sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa Rayto<br>Thành phần chính: Chất hoạt động bề mặt                                                                                                                                                                                   | ml          | 5.000                    |         |
| 21       | Cuvet cho máy sinh hóa Rayto Chemray 420                                           | Chiều dài quang học 5mm                                                                                                                                                                                                                                                         | Cái         | 500                      |         |
| 22       | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 2                            | Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, có tối thiểu 66 thông số xét nghiệm. Độ thẩm thấu là 300mOsm/kg. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C | ml          | 25                       |         |
| 23       | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 3                            | Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, có tối thiểu 66 thông số xét nghiệm. Độ thẩm thấu là 370mOsm/kg. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C | ml          | 25                       |         |
| 24       | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 2                               | Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, có tối thiểu 38 thông số xét nghiệm. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C                             | ml          | 25                       |         |
| 25       | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 3                               | Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, có tối thiểu 38 thông số xét nghiệm. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C                             | ml          | 25                       |         |
| <b>B</b> | <b>SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN</b>                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |                          |         |
| 1        | Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Plasmodium falciparum, Plasmodium vivax | Phát hiện phân biệt kháng nguyên P.f và P.v trong mẫu máu toàn phần (thể tích mẫu máu 5µl)                                                                                                                                                                                      | Test        | 400                      |         |
| 2        | Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Syphilis                             | Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng Treponema pallidum trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.                                                                                                                                                   | Test        | 300                      |         |
| 3        | Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV                                  | Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Được thiết kế để sử dụng trong quần thể có tỷ lệ nhiễm HCV cao hoặc những người có tiền sử phơi nhiễm/hành vi nhiễm HCV bao gồm cả phụ nữ mang thai.                            | Test        | 2.400                    |         |

| STT | Tên hàng hóa dự kiến                                                   | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 4   | Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1 vi rút Dengue           | Phát hiện kháng nguyên NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người.                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Test        | 450                      |         |
| 5   | Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng vi rút Dengue | Phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue 1,2,3 và 4. Sử dụng mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Không có phản ứng chéo với nhóm Flavivirus khác và những bệnh do muỗi truyền. . Các mẫu bệnh phẩm huyết tán, nhiễm mỡ, mật và những mẫu có chứa các yếu tố dạng thấp đã được khảo sát không gây nhiễu cho sản phẩm.                                    | Test        | 300                      |         |
| 6   | Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút Rôta nhóm A          | Phát hiện kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Test        | 440                      |         |
| 7   | Test thử ma túy 4 chân                                                 | Methamphetamine, Morphine và Marijuana (THC) (Panel thử phát hiện AMP/MET/MOP/THC) trong nước tiểu người khi nồng độ và/ hoặc chất chuyển hóa của chúng vượt ngưỡng phát hiện tương ứng. Hoạt chất chính: Kháng thể kháng AMP, Kháng thể kháng MET, Kháng thể kháng MOP, Kháng thể kháng THC, cộng hợp AMP-BSA, cộng hợp MET-BSA, cộng hợp MOP-BSA, cộng hợp THC-BSA                 | Test        | 900                      |         |
| 8   | Yếu tố tìm RH trong máu                                                | Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1,0ml. Hiệu giá > 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485                                                                                                                                                                                                                   | Bộ          | 43                       |         |
| 9   | ASO Latex                                                              | Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng antistreptolysin-O trong huyết thanh người của các bệnh liên cầu khuẩn. Hộp 100test. Độ nhạy 97,7%. Độ đặc hiệu 98,39%. Độ chính xác: 98,28% Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO-13485 CE                                                                                                                        | test        | 100                      |         |
| 10  | Test thử đường huyết                                                   | Test thử đường huyết sử dụng cho máy OneTouch Verio:<br>Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase (FAD-GDH) rất đặc hiệu với glucose (chỉ phản ứng với glucose) cho kết quả chính xác vì không bị ảnh hưởng bởi nồng độ oxy và các loại đường như maltose galactose có trong máu.<br>- Phạm vi đo lường Glucose: 20 - 600 mg/dL (11 - 333 mmol/L)<br>- Khoảng Hematocrit: 20 - 60% | Test        | 4.000                    |         |
| C   | <b>DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ</b>                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |                          |         |
|     | <b>Nhóm 1. Bông, dung dịch sát khuẩn, rửa vết thương</b>               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |                          |         |
|     | <b>1.1 Dung dịch sát khuẩn, rửa vết thương</b>                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |                          |         |
| 1   | Dung dịch khử khuẩn mức độ cao                                         | Thành phần: 0,55% Ortho- Phthalaldehyde, pH=7, dung dịch sẵn sàng sử dụng (không cần hoạt hóa).Khử khuẩn mức độ cao trong 5 phút. Đạt tiêu chuẩn EN 14561, EN 14562, EN 17111 và EN 14563. Tái sử dụng trong 14 ngày (tặng kèm test thử để kiểm tra nồng độ OPA). Thời gian bảo quản dung dịch trong can sau khi mở nắp đến 3 năm.Tương thích với ống nội soi hãng Olympus           | Lít         | 70                       |         |

| STT                                                             | Tên hàng hóa dự kiến                   | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 2                                                               | Dung dịch tẩy rửa trang thiết bị y tế  | Hỗn hợp 5 enzyme Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase, có thể sử dụng cho máy rửa khử khuẩn.<br>Đạt tiêu chuẩn ISO 11930.<br>Hiệu quả chống lại màng biofilm vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa theo tiêu chuẩn ISO/TS 15883-5<br>Nồng độ sử dụng: từ 0.1% (máy rửa)<br>pH = 6.8-7.3<br>Thời gian: từ 5 phút<br>Phù hợp với mọi chất lượng nước khác nhau | Lít         | 80                       |         |
| 3                                                               | Dung dịch cồn rửa tay khử khuẩn        | Thành phần chính: 75%tt/tt Ethanol<br>8%tt/tt Isopropyl Alcohol<br>0.5%tt/tt Chlorhexidine Digluconate.<br>Hàm lượng phụ gia vừa đủ 100%                                                                                                                                                                                                                          | Lít         | 350                      |         |
| 4                                                               | Dung dịch rửa tay sát khuẩn            | Dung dịch sát khuẩn tay nhanh chứa thành phần:<br>Hoạt chất: Ethanol 50% (w/w), Isopropanol 28% (w/w), Chlorhexidine digluconate 0,5% (w/w).                                                                                                                                                                                                                      | Lít         | 120                      |         |
| 5                                                               | Dung dịch rửa tay sát khuẩn            | Thành phần chính: Chlorhexidine Digluconate 2% (kl/kl). pH nằm trong khoảng 5-8                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Lít         | 310                      |         |
| 6                                                               | Dung dịch Povidone Iodine 10%          | 10%kl/tt Povidone Iodine Hàm lượng phụ gia vừa đủ 100%                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Lít         | 1.000                    |         |
| <b>Nhóm 2. Băng, gạc, vật liệu cầm máu, điều trị vết thương</b> |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |                          |         |
| <b>2.1 Băng dính</b>                                            |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |                          |         |
| 7                                                               | Băng dính lụa                          | Băng dính vải đa dụng<br>- Nền vải lụa acetate taffeta mịn, mềm, không đàn hồi với độ bền kéo mạnh.<br>- Keo Acrylate 30-50% (không chứa mùn cao su),<br>- Xé theo 2 chiều<br>- Kích thước: 1.25cm x 9.1m<br>- Lõi giấy<br>- Chống thấm nước.                                                                                                                     | Cuộn        | 1.000                    |         |
| 8                                                               | Băng cá nhân                           | Sợi vải đàn hồi 72mm x 19mm, chất liệu vải cotton dệt, gạc thấm hút tốt, mềm, . Được chứng nhận tương thích sinh học, không gây kích ứng da.                                                                                                                                                                                                                      | Miếng       | 30.000                   |         |
| <b>2.2 Gạc, băng gạc điều trị các vết thương</b>                |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |                          |         |
| 9                                                               | Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cmx40cmx 8 lớp | Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Độ pH: trung tính. Có sợi cản quang để kiểm tra sót gạc.                                                                                             | Cái         | 5.000                    |         |
| 10                                                              | Gạc củ ấu sản khoa vô trùng            | Gạc cấu hình củ ấu sản khoa. Đóng gói vô trùng bằng túi giấy y tế chuyên dụng có tem chỉ thị màu để phân biệt độ tiệt trùng của sản phẩm.<br>Thời gian chìm không quá 10 giây; Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên; Độ ẩm: Không quá 8%.                                                                                       | Cái         | 2.000                    |         |

| STT | Tên hàng hóa dự kiến                                                                                | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
|     | <b>2.4 Vật liệu cầm máu, điều trị các vết thương</b>                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |                          |         |
| 11  | Dây dẫn áp lực âm 200ml                                                                             | Các sản phẩm chính bao gồm dẫn lưu vết thương silicon theo rãnh, dẫn lưu vết thương silicon đục lỗ kiểu truyền thống, chân không bóng bóp silicon, Dẫn lưu vết thương và bộ bóng bóp PVC, và dẫn lưu dương vật, dẫn lưu vết thương silicon theo rãnh không Latex. Dung tích 200ml                                                                                                                                                                                                                                  | Cái         | 30                       |         |
| 12  | Dây dẫn áp lực âm 400ml                                                                             | Các sản phẩm chính bao gồm dẫn lưu vết thương silicon theo rãnh, dẫn lưu vết thương silicon đục lỗ kiểu truyền thống, chân không bóng bóp silicon, Dẫn lưu vết thương và bộ bóng bóp PVC, và dẫn lưu dương vật, dẫn lưu vết thương silicon theo rãnh không Latex. Dung tích 400ml                                                                                                                                                                                                                                  | Cái         | 30                       |         |
|     | <b>Nhóm 3. Bơm, kim tiêm, dây truyền, găng tay và vật tư y tế sử dụng trong chăm sóc người bệnh</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |                          |         |
|     | <b>3.1 Bơm tiêm</b>                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |                          |         |
| 13  | Bơm cho ăn 50ml                                                                                     | Bơm tiêm nhựa dung tích 50ml, đốc xanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. Piston và vỏ bơm được làm bằng nhựa Polypropylen, không chứa độc tố DEHP, không có độc tố và chất gây sốt. Đóng gói vô trùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cái         | 400                      |         |
| 14  | Bơm tiêm Insulin 1ml                                                                                | Dung tích 1ml. Bơm tiêm được làm bằng nhựa Polypropylen, không có chất DEHP, không có độc tố và chất gây sốt. Cỡ kim 27G, 29G, 30G. Đóng gói vô trùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cái         | 30.000                   |         |
| 15  | Bơm hút thai Karman 1 van                                                                           | Ống bơm có dung tích : 60cc<br>Áp lực hút: 609,6 – 660,4 mm Hg<br>Ống hút dùng cho bơm là ống cỡ 4mm – 6mm (FC4 – FC6) và ống EB 3mm<br>Trên ống có 6 chấm bắt đầu từ khoảng cách 6cm tính từ đầu ống, khoảng cách giữa các chấm là 1cm dùng để đo kích thước tử cung.<br>Bơm được làm bằng nhựa không latex                                                                                                                                                                                                       | Cái         | 2                        |         |
|     | <b>3.2 Kim tiêm</b>                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |                          |         |
| 16  | Kim nha khoa                                                                                        | 1. Kim 3 mặt vát, thành mỏng, bén nhưng vẫn chắc chắn giúp xuyên mướt mà không gây tổn thương. Kim làm bằng thép không gỉ SUS 304<br>2. 27G: Đường kính ngoài của kim 0.4-0.42 mm. Đường kính trong 0.184 mm. Chiều dài mặt vát 1.8-2.2 mm<br>30G: Đường kính ngoài của kim 0.31-0.325 mm. Đường kính trong của kim 0.140 mm. Chiều dài mặt vát 1.3-1.7 mm<br>3. Kháng lực xuyên da ≤ 55gf (27G); ≤ 50gf (30G)<br>4. Có ký hiệu trên đốc kim giúp định hướng mặt vát<br>5. Mã màu sắc để chọn lựa<br>6. Tiệt trùng | Cái         | 600                      |         |
| 17  | Kim hai cánh bướm các cỡ                                                                            | Bộ kim cánh bướm, cỡ 23G, 25G. Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài ≥30cm, đường kính trong 1.5mm, đường kính ngoài 2.5mm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp. tiệt trùng.                                                                                                                                                                                                                                                            | Cái         | 600                      |         |

| STT | Tên hàng hóa dự kiến                                    | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 18  | Kim luồn mạch máu an toàn                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kim có đầu bảo vệ an toàn bằng kim loại dạng 2 cánh tay đòn vát chéo tự động bật đầu kim.</li> <li>- Kim làm bằng thép không gỉ, đầu kim có 3 mặt vát, sắc bén, dễ lấy ven và giảm đau.</li> <li>- Ống catheter có 4 vạch căn quang làm từ chất liệu PTFE/ Teflon, FEP, PUR nhựa y tế tương thích sinh học có tính đàn hồi, chống xoắn-gập. Đầu ống catheter hình vát nón ôm sát kim giúp dễ dàng lấy ven, gây tổn thương ít, ít đau.</li> <li>- Kim có cánh có công bơm thuốc bổ sung, nắp đẩy dạng bật dễ dàng.</li> <li>- Khoảng báo máu thiết kế trong suốt giúp dễ dàng xác định lấy đúng ven, màng kị nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền.</li> <li>- Khử trùng bằng khí EO( Ethylene Oxide).</li> <li>- Thời gian lưu kim tối đa 96 giờ.</li> <li>- 18G; Ø (1,3 x 45) mm; Flow/ Rate 85ml/ min.</li> <li>- 20G; Ø (1,1 x 32) mm; Flow/ Rate 55ml/ min.</li> <li>- 22G; Ø (0,9 x 25) mm; Flow/ Rate 33ml/ min.</li> <li>- 24G; Ø (0,7 x 19) mm; Flow/ Rate 18ml/ min.</li> </ul> | Cái         | 3.000                    |         |
|     | <b>3,3 Kim chọc dò, sinh thiết và các loại kim khác</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |                          |         |
| 19  | Kim chọc dò, gây tê tủy sống các cỡ                     | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Đầu kim 3 mặt vát, bén, giảm nguy cơ tụ máu dưới màng cứng</li> <li>2. Đường kính ngoài của kim ngoài từ 1.25mm - 0.41mm, thành kim mỏng cho dòng chảy tốt, Chiều dài mặt vát từ 3.41mm - 1.23 mm</li> <li>3. Đường kính ngoài của kim thông nòng, tương ứng size 18G/20G/21G/22G/25G/27G là 0.9mm, 0.6mm, 0.5mm, 0.45mm, 0.3mm, 0.22mm</li> <li>4. Có khoang trống giữa que thông nòng và thành kim, đúc kim Polypropylene (PP) trong suốt để quan sát dịch não tủy, có nhiều rãnh ngang giúp cầm chắc chắn</li> <li>5. Tiết trùng</li> </ol>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cái         | 1.500                    |         |
|     | <b>3.4 Kim châm cứu</b>                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |                          |         |
|     | <b>3.5 Dây truyền, dây dẫn</b>                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |                          |         |
| 20  | Dây truyền dịch kim thường                              | Dây truyền dịch có bộ điều chỉnh tốc độ truyền ổn định, có thể cài đặt tốc độ truyền từ 5ml/h-250ml/h, có khóa chặn dòng. Bường nhỏ giọt thể tích $\geq 8.5\text{ml}$ . Độ dài dây dẫn $\geq 1500\text{mm}$ .                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ          | 20.000                   |         |
| 21  | Dây truyền máu                                          | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Dây truyền máu 20 giọt/ml, dài 150cm, chất liệu PVC, Non-Pyrogen, trong suốt dễ quan sát.</li> <li>2. Màng lọc siêu nhỏ, kích thước lỗ lọc 200um</li> <li>3. Đường kính dây 3mm</li> <li>4. Bộ dây chịu được áp lực 50Kpa, không rò rỉ khí</li> <li>5. Bộ chỉnh giọt trơn, mượt, có móc để treo dây.</li> <li>6. Có sẵn kim 18Gx1-1/2"</li> <li>7. Tiết trùng</li> </ol>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ          | 350                      |         |
| 22  | Dây nối bơm tiêm điện                                   | <p>Được sản xuất từ chất liệu nhựa Polyvinylchloride, không chứa DEHP.</p> <p>Độ dài dây 150cm</p> <p>Đầu nối khóa ren, khóa bảo vệ, ống chống xoắn.</p> <p>Sản phẩm đóng gói vô trùng</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cái         | 2.000                    |         |

| STT                                                                         | Tên hàng hóa dự kiến         | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 23                                                                          | Mask thở oxy kèm dây dẫn     | Chụp mặt nạ thở Oxy và phần dây dẫn có van nối 2 đầu, dây chun cố định sau đầu, thanh nhôm cố định mũi, Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng không có chất tạo màu. Các cỡ XS, S, M, L (tương ứng sơ sinh, trẻ em, người lớn). Dây dẫn chính có chiều dài $\geq 2m$        | Cái         | 500                      |         |
| <b>3.7 Túi, lọ và vật tư bao gói khác</b>                                   |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |                          |         |
| 24                                                                          | Túi đựng máu đơn             | Dung tích $\geq 250ml$<br>Chứa sẵn thuốc chống đông máu CPDA-1 (citrate phosphate dextrose adenine) và các thành phần khác<br>Đóng gói tiệt trùng                                                                                                                                                               | Cái         | 100                      |         |
| <b>Nhóm 4. Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, chạc nối, catheter</b> |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |                          |         |
| <b>4.1 Ống thông</b>                                                        |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |                          |         |
| 25                                                                          | Ống thông hậu môn            | Các số từ 22 - 28. Dây dẫn dài $\geq 50cm$ được sản xuất từ chất liệu nhựa Polyvinylchloride nguyên sinh, dây mềm, trên dây có 02 cặp lỗ hình bầu dục đối xứng nhau, một đầu dây được lọc hình phễu, đầu còn lại được bo tròn không gây tổn thương cho người sử dụng. Không chứa độc tố DEHP.                   | Cái         | 750                      |         |
| 26                                                                          | Sond Nelaton các số          | Chất liệu làm bằng cao su mềm tự nhiên, có chiều dài 40cm trở lên, có 2 đầu thông nhau dạng hình ống để dẫn chất thải                                                                                                                                                                                           | Cái         | 150                      |         |
| 27                                                                          | Thông tiểu 2 nhánh các số    | Thông tiểu 2 nhánh các số. Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ Dầu silicon giảm kích ứng, thành ống dày chống gãy gập, lỗ ống rộng dẫn lưu tốt, Bóng 30ml đối xứng, bóng thiết kế đặc biệt chống vỡ, Xông 2 nhánh, chất liệu không có chất DEHP.                                                                | Cái         | 500                      |         |
| 28                                                                          | Thông tiểu 3 nhánh các số    | Thông tiểu 3 nhánh phủ silicone các số từ 18 - 24. Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ dầu silicon, thành ống chống gãy gập, Bóng 30ml đối xứng. Thông 3 nhánh, không có chất DEHP.                                                                                                                             | Cái         | 60                       |         |
| 29                                                                          | Ống đặt nội khí quản có bóng | Làm từ chất liệu PVC cao cấp trong y tế không độc hại, mềm và trong suốt, hạn chế nguy cơ chấn thương<br>- Không DEHP, có bóng áp suất theo tiêu chuẩn (phù hợp với phẫu thuật đặt nội khí quản trong thời gian ngắn)<br>- Kích thước: 3.0mm- 9.0mm<br>- Đường cán quan chạy dọc theo thân ống<br>- Tiệt trùng. | Cái         | 500                      |         |
| 30                                                                          | Canuyn Mayo                  | Thiết kế bán cứng, không độc hại, linh hoạt và không gây kích ứng<br>- Các cạnh được hoàn thiện mịn và bo tròn, ít sang chấn miệng, tối đa hóa sự thoải mái cho bệnh nhân<br>- Đường dẫn khí êm ái giúp làm sạch dễ dàng                                                                                        | Cái         | 60                       |         |
| <b>4.2 Ống dẫn lưu, ống hút</b>                                             |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |                          |         |

| STT                                               | Tên hàng hóa dự kiến                       | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 31                                                | Dây dẫn máy hút dịch                       | Bề ngoài thân ống dây dẫn có rãnh chống bẹp. Độ đàn hồi cao, chịu được áp suất âm tối đa (-75kpa) không bị bóp méo. Đường kính ngoài ống: 7,7mm ; 9,9mm ; 10.6mm. Đường kính trong ống tương ứng: 5mm; 6,3mm; 7mm. Chiều dài ống $\geq 2m$ . Không chứa độc tố DEHP.                                                              | Cái         | 240                      |         |
| 32                                                | Dây dẫn lưu silicon vô trùng               | Chất liệu PVC y tế. Dẫn lưu ổ bụng, dẫn lưu ngoài. Màu trắng tự nhiên, ống dây mềm dẻo. Kích thước 5ID x 7OD hoặc 7ID x 10OD.                                                                                                                                                                                                     | Cái         | 200                      |         |
| 33                                                | Ống hút điều hòa kinh nguyệt cho bơm 1 van | Được tiệt trùng, đóng gói riêng biệt các ống được phân biệt kích cỡ qua màu sắc của chuỗi. Trên ống có các dấu chấm đánh dấu độ sâu kích thước từ cung từ 6 đến 11cm Ống cỡ 4mm đến 8mm: đầu ống có 2 lỗ hút Ống cỡ 9mm, 10mm và 12mm: đầu ống có 1 lỗ hút lớn Ống hút được làm bằng nhựa không latex.                            | Cái         | 50                       |         |
| <b>4.4 Catheter</b>                               |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |                          |         |
| 34                                                | Ống thông niệu quản                        | Chất liệu nhựa Polyurethan, dài 26cm, 2 đầu mở hình chữ J, các cỡ từ số 5 đến số 8. Tiệt trùng. Dùng dẫn lưu thận, niệu quản, bàng quang trong trường hợp mổ sỏi thận, hẹp niệu quản. Bộ gồm Sond JJ, dây dẫn đường                                                                                                               | Cái         | 30                       |         |
| 35                                                | Ống thông niệu quản dẫn lưu thận           | Ống thông niệu quản dẫn lưu thận. Làm từ cao su tự nhiên Được phủ 1 lớp silicone Có van nhựa hoặc van cao su Size: Fr14; Fr16; Fr20; Fr22; Fr24; Fr26; Fr28                                                                                                                                                                       | Cái         | 10                       |         |
| 36                                                | Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng các cỡ | *Catheter Tĩnh mạch trung tâm 3 đường 7F (16,18,18Ga) bao gồm:<br>* Catheter polyurethane tương thích sinh học có cản quang<br>* Dây dẫn làm bằng hợp kim Nickel-Titan mềm và linh hoạt, chống gãy gập<br>* Cây nông, kim Y 18G, dao, hub cố định                                                                                 | Cái         | 10                       |         |
| 37                                                | Dây dẫn đường                              | Bề mặt mềm mại đảm bảo thao tác dễ dàng, dây dẫn xen kẽ trắng xanh ( hoặc vàng đen ) giúp hình ảnh trực quan cao dưới tia X và nội soi.<br>Vật liệu nitinol siêu đàn hồi giúp dây dẫn tránh bị xoắn và thắt nút<br>Thiết kế đầu hình nón giúp dễ dàng đưa qua các vị trí uốn khúc trong cơ thể.                                   | Cái         | 20                       |         |
| <b>Nhóm 5. Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật</b> |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |                          |         |
| <b>5.1 Kim khâu</b>                               |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |                          |         |
| 38                                                | Kim khâu phẫu thuật                        | Kim khâu vết thương dùng trong y tế<br>Kim khâu phẫu thuật. Chất liệu thép không gỉ<br>Size: 5*14 ( tròn - tam giác )<br>Size: 7*17 ( tròn - tam giác )<br>Size: 8*20 ( tròn - tam giác )<br>Size: 9*24 ( tròn - tam giác )<br>Size: 10*34 (tròn - tam giác )<br>Size: 11*34( tròn - tam giác )<br>Size: 13*34( tròn - tam giác ) | Cái         | 400                      |         |

| STT | Tên hàng hóa dự kiến                            | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
|     | <b>5.2 Chỉ khâu</b>                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |                          |         |
| 39  | Chỉ Catgut chromic số 2                         | Chỉ tan chậm tự nhiên số 2, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 50 mm. Chỉ làm từ collagen, sợi chắc, dễ uốn, giữ vết khâu tốt nhất trong vòng 14 - 21 ngày, độ tiêu 90 ngày. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat                                                                                                                                                            | Lá          | 1200                     |         |
| 40  | Chỉ không tiêu số 2/0                           | Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi liền kim số 2/0 chất liệu Polyamide, lớp bao phủ bằng silicon. Kim làm bằng thép không gỉ, được phủ silicon. Chỉ số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8, dài 26 mm. Đóng gói vô trùng                                                                                                                                                   | Sợi         | 1.008                    |         |
| 41  | Chỉ không tiêu số 4/0                           | Chỉ không tan tổng hợp số 4/0, dài 75 cm, sợi chỉ phủ silicon, kim tam giác 3/8c, dài 19 mm. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng. Sợi chỉ có cấu trúc vững chắc, sợi tròn đều, dễ uốn, đàn hồi tốt                                                                                                                                                                         | Sợi         | 120                      |         |
| 42  | Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 1   | Chỉ phẫu thuật số 1 dài 90 cm, kim tròn 40 mm, 1/2C. Làm từ nguyên liệu: Polyglycolide (90%) - co-lactide (10%). Chỉ được bao phủ bởi lớp calcium stearate và polyglactin 370. Kim độ bền kéo 2700mPA, độ cứng bề mặt hơn 600VPN. Kim được khắc bằng hóa chất để đảm bảo hiệu suất kim ổn định. Thân kim ép phẳng. Thời gian tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. | Sợi         | 1.560                    |         |
| 43  | Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 2   | Chỉ phẫu thuật số 2 dài 90 cm, kim tròn 40 mm, 1/2C. Làm từ nguyên liệu: Polyglycolide (90%) - co-lactide (10%). Chỉ được bao phủ bởi lớp calcium stearate và polyglactin 370. Thời gian tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Đóng gói vô trùng                                                                                                                   | Sợi         | 1.980                    |         |
| 44  | Chỉ tiêu đa sợi số 3/0                          | Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, Chất liệu 90% glycolide và 10% L-lactide, cấu trúc đa sợi bên, lớp bao phủ Poly(glycolide-co-lactide)(30:70) và Calcium stearate, duy trì sức căng 75% sau 2 tuần và 50% sau 3 tuần, độ tan 56-70 ngày. Kim thép không rỉ phủ silicon.                                                         | Sợi         | 1.600                    |         |
| 45  | Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 4/0 | Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi (Glycolide-co lactide) được bao phủ bởi Poly (30% glycolide acid và 70% lactide acid) và calcium stearate, số 4-0, dài 75CM. Kim được làm bằng thép không gỉ, kim tròn 17MM, kim 1/2. Thời gian tiêu hoàn toàn trong khoảng từ 56 – 70 ngày. Đóng gói vô trùng                                                                              | Sợi         | 144                      |         |
| 46  | Chỉ phẫu thuật không tiêu 10-0                  | Chỉ khâu phẫu thuật mắt số 10-0, có 2 kim hình thang<br>Chỉ không tiêu<br>AS -140-6<br>Đường kính 0.15mm<br>Chiều dài 6.0mm<br>3/8 đường tròn 140°<br>Chiều dài chỉ : 30cm                                                                                                                                                                                           | Sợi         | 48                       |         |
| 47  | Chỉ Prolene số 2/0                              | Chỉ không tiêu đơn sợi Polypropylene số 2/0, dài 90cm, kim 26mm, kim 1/2 đường tròn, kim V-7, kim tròn đầu tam giác, 2 kim.                                                                                                                                                                                                                                          | Sợi         | 36                       |         |

| STT                                                          | Tên hàng hóa dự kiến           | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 48                                                           | Chi Prolene số 3/0             | Chỉ không tiêu đơn sợi PolyPropylene số 3/0, dài 90 cm, kim 26mm, 1/2 C, kim SH, 2 kim tròn đầu tròn                                                                                                                                                                       | Sợi         | 36                       |         |
| 49                                                           | Chi Prolene số 4/0             | Chỉ không tiêu đơn sợi Polypropylene số 4/0, dài 90 cm, kim 20mm, kim 1/2 đường tròn, 2 kim, kim CC-20                                                                                                                                                                     | Sợi         | 36                       |         |
| 50                                                           | Chi thép liền kim số 5         | Kích thước: 55mm 1/2c - 45cm<br>Có khả năng kéo căng cao<br>- Độ đàn hồi ít hao mòn<br>- Ít gây dị ứng mô<br>- Sản phẩm đã được tiệt trùng<br>- Được làm bằng thép không gỉ chất lượng cao                                                                                 | Sợi         | 60                       |         |
| 51                                                           | Chi Peclon                     | Dài 120m tiệt trùng<br>- Chất liệu: bằng sợi cotton màu trắng .                                                                                                                                                                                                            | Cuộn        | 25                       |         |
| <b>5.3 Dao phẫu thuật</b>                                    |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |                          |         |
| 52                                                           | Lưỡi dao mổ các số             | Dao sắc. Chất liệu thép không gỉ, tiệt trùng bằng tia Gamma. Các số 10, 11, 12 ,15, 20, 21, 22. Các rãnh dọc lưỡi dao tương thích với mọi loại cán dao mổ                                                                                                                  | Cái         | 5.000                    |         |
| 53                                                           | Cán dao số 21                  | Chất liệu: thép không gỉ cao cấp, độ bền cao . Loại lưỡi dao phù hợp: số 21                                                                                                                                                                                                | Cái         | 2                        |         |
| 54                                                           | Cán dao số 11                  | Chất liệu: thép không gỉ cao cấp, độ bền cao. Loại lưỡi dao phù hợp: số 11                                                                                                                                                                                                 | Cái         | 2                        |         |
| <b>Nhóm 6. Vật liệu thay thế, vật liệu cấy ghép nhân tạo</b> |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |                          |         |
| <b>6.5 Miếng vá, mảnh ghép</b>                               |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |                          |         |
| 55                                                           | Lưới phẫu thuật thoát vị bẹn   | Lưới phẫu thuật thoát vị bẹn kích thước 10x15 cm. Được làm từ polypropylene là vật liệu thay thế mô, có khả năng dung nạp tốt với cơ thể.                                                                                                                                  | Miếng       | 10                       |         |
| <b>Nhóm 7. Vật tư y tế sử dụng trong một số chuyên khoa</b>  |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |                          |         |
| <b>7.1 Tim mạch và X- quang can thiệp</b>                    |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |                          |         |
| 56                                                           | Phim lazer X Quang 8 x10 inch  | Phim X-quang laser (DI-HL) kích thước 20*25 cm được thiết kế đặc biệt chuyên dùng máy in phim Fujifilm laser Drypix. Cấu tạo gồm 4 lớp: lớp bảo vệ phía trên, lớp nền phim , lớp nhạy quang, lớp bảo vệ phía dưới. Phim có nền xanh, nhạy quang, mật độ quang tối đa: 3.3. | Tờ          | 50.000                   |         |
| 57                                                           | Phim lazer X Quang 10 x12 inch | Phim X-quang laser (DI-HL) kích thước 25*30 cm được thiết kế đặc biệt chuyên dùng máy in phim Fujifilm laser Drypix. Cấu tạo gồm 4 lớp: lớp bảo vệ phía trên, lớp nền phim , lớp nhạy quang, lớp bảo vệ phía dưới. Phim có nền xanh, nhạy quang, mật độ quang tối đa: 3.3. | Tờ          | 22.000                   |         |

| STT                                        | Tên hàng hóa dự kiến                           | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|--------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 58                                         | Phim khô laser cỡ 35x43cm (14x17")             | .Phim Laser kích thước 35x43cm (14x17") được thiết kế để sử dụng làm phim chẩn đoán đa năng, được thiết kế để ghi lại đầy đủ các hình ảnh từ nhiều phương thức khác nhau bao gồm chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch kỹ thuật số, chụp cộng hưởng từ, y học hạt nhân, siêu âm, chụp X quang thường quy, chụp X quang kỹ thuật số, và hình ảnh phim số hóa. Phim được phủ màu xanh, hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester.<br>- Phim có mật độ hình ảnh tối đa Dmax 3.0. Tương thích, phù hợp với hệ thống máy in phim Trimax                                                                                                                                                                              | Tờ          | 8.000                    |         |
| 59                                         | Phim X-quang nha khoa                          | Phim và nước đóng sẵn trong 1 lá phim.. Kích thước 30.5 x 40.5 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tờ          | 900                      |         |
| <b>7.3 Mắt, Tai Mũi Họng, Răng Hàm Mặt</b> |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |                          |         |
| 60                                         | Kim bơm tưới hút Slimcoe                       | Chất liệu thép không gỉ:<br>Số 23G, công 0.3mm, cong<br>Kèm theo ống và đầu nối<br>Tổng chiều dài 30mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cái         | 2                        |         |
| 61                                         | Ăng mức nhân Bell Taylor                       | Dài 140mm. Đầu móc tròn kích thước 7x4.5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cái         | 1                        |         |
| <b>7.5 Tiết niệu</b>                       |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |                          |         |
| 62                                         | Rọ lấy sỏi                                     | Dùng để lấy sỏi niệu quản; kích cỡ 3-4-5 Fr; dài 90-110cm; Chất liệu: Nitinol; Tiêu chuẩn kỹ thuật 4 dây hình xoắn ốc Helical màu xanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | cái         | 10                       |         |
| 63                                         | Dây dẫn laser                                  | Dây dẫn laser đường kính 365µm dùng trong phẫu thuật tán sỏi.Dùng nhiều lần.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | cái         | 5                        |         |
| 64                                         | Dây dẫn laser                                  | Dây dẫn laser đường kính 550µm dùng trong phẫu thuật tán sỏi.Dùng nhiều lần.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | cái         | 5                        |         |
| 65                                         | Bộ dụng cụ nội soi tán sỏi thận qua da cỡ nhỏ  | <b>BỘ TIÊU CHUẨN GỒM:</b><br>Có thể dùng cho trẻ em và người lớn, đường kính vỏ ngoài 18Fr – vỏ trong 15Fr.<br>- Tán sỏi thận qua áp lực thấp bằng vỏ ngoài Amplatz.<br>- Bộ nong đặc biệt bằng thép không gỉ, tiết kiệm thời gian nong với kiểu “nong một bước”<br>- Ống kính soi thận cỡ nhỏ (Miniature Nephroscope) có kênh dụng cụ và tưới rửa lên đến 6Fr dễ dàng thao tác tán sỏi và tăng cao khả năng tưới rửa cho hình ảnh nội soi rõ nét nhất.<br>- Bộ vỏ đường kính 15/18Fr , có khóa tự động với ống soi, đầu nối đường nước tưới rửa xoay được.<br>- Nòng trong cỡ 15/18Fr và kèm gấp sỏi.<br>- Bộ chọc dò thận và catheter niệu quản.<br>- Khay bảo quản và tiết trùng bộ dụng cụ | Bộ          | 20                       |         |
| <b>7.6 Chấn thương, chỉnh hình</b>         |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |                          |         |
| 66                                         | Bộ nẹp khóa bản nhỏ các cỡ, chất liệu Titanium | Bộ nẹp khóa bản nhỏ các cỡ, chất liệu Titanium                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |                          |         |

| STT  | Tên hàng hóa dự kiến                           | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 66.1 | Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ, chất liệu Titanium    | Nẹp khóa bản nhỏ được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Nẹp dày 3.5mm, rộng 11mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 4 đến 12 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 13.5 mm, chiều dài từ 61 - 169mm, kết hợp vít khóa 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp có thêm 2 lỗ nhỏ đường kính 1.5mm. Thân nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE. Vật liệu làm nẹp đạt tiêu chuẩn ASTM F136 | Cái         | 40                       |         |
| 66.2 | Vít khóa 3.5 mm các cỡ, chất liệu Titanium     | Vít khóa 3.5 mm được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Đường kính mũ vít 4.9 mm với độ cao 2.9 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 2.5 mm, sâu 1.5 mm. Độ rộng thân vít gồm cả ren 3.5 mm, chiều dài từ 12 mm - 80 mm, bước tăng 2 mm trong dải từ 12 mm - 60mm, bước tăng 5 mm trong dải từ 60 mm - 80 mm.                                                                                                                                                         | Cái         | 240                      |         |
| 67   | Bộ Nẹp khóa DCP bản rộng                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ          |                          |         |
| 67.1 | Nẹp khóa DCP bản rộng                          | Nẹp dày 5,0mm ; rộng 16mm; khoảng cách lỗ nẹp 18mm;<br>- Số lỗ trên thân nẹp: 8, 9, 10, 12 lỗ; tương ứng dài 135mm, 151mm, 167mm, 199mm<br>- Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất chất liệu thép không gỉ                                                                                                                                                                                                                                                           | Cái         | 30                       |         |
| 67.2 | Vít khóa 5.0mm ren toàn phần                   | Kiểu vít tự taro, ren toàn phần<br>- Đường kính ren 5,0mm; đường kính mũ vít 6,8mm<br>- Chiều dài: 30mm; 32mm; 34mm; 36mm; 38mm<br>- Chất liệu thép không gỉ                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cái         | 240                      |         |
| 68   | Bộ nẹp khóa bản hẹp các cỡ, chất liệu Titanium |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ          |                          |         |
| 68.1 | Nẹp khóa bản hẹp các cỡ, chất liệu Titanium    | Nẹp khóa bản hẹp được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Nẹp dày 4.5mm, rộng 14mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 4 đến 20 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 18 mm, chiều dài từ 79.5 - 367.5mm, kết hợp vít khóa 5.0mm và vít thường 4.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp có thêm 2 lỗ nhỏ đường kính 2.0mm.                                                                                                                            | Cái         | 10                       |         |
| 68.2 | Vít khóa 5.0 mm các cỡ, chất liệu Titanium     | Vít khóa 5.0 mm được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Đường kính mũ vít 6.5 mm với độ cao 4.6 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 3.5 mm, sâu 2.8 mm. Độ rộng thân vít gồm cả ren 5.0 mm, chiều dài từ 16 mm - 90 mm, bước tăng 2 mm trong dải từ 16 mm - 70mm, bước tăng 5 mm trong dải từ 70 mm - 90 mm.                                                                                                                                                         | Cái         | 70                       |         |
| 69   | Bộ Nẹp khóa DCP bản hẹp (vừa)                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ          |                          |         |
| 69.1 | Nẹp khóa DCP bản hẹp (vừa)                     | Nẹp dày 4,0mm; rộng 13,5mm; khoảng cách lỗ nẹp 18mm;<br>- Số lỗ trên thân nẹp: 6, 7, 8, 9, 10 lỗ; tương ứng dài 128,6mm, 146,6mm, 164,6mm, 182,6mm, 200,6mm<br>- Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất<br>- Chất liệu thép không gỉ                                                                                                                                                                                                                                  | Cái         | 40                       |         |
| 69.2 | Vít khóa 5.0mm ren toàn phần                   | Kiểu vít tự taro, ren toàn phần<br>- Đường kính ren 5,0mm; đường kính mũ vít 6,8mm<br>- Chiều dài: 30mm; 32mm; 34mm; 36mm; 38mm<br>- Chất liệu thép không gỉ                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cái         | 240                      |         |

| STT                                                               | Tên hàng hóa dự kiến                                      | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 70                                                                | Bộ Nẹp khóa lồng máng 1/3 các cỡ, chất liệu thép không gỉ |                                                                                                                                                                                                                           | Bộ          |                          |         |
| 70.1                                                              | Nẹp khóa lồng máng 1/3 các cỡ, chất liệu thép không gỉ    | Nẹp dày khoảng 1,5mm; rộng khoảng 10mm; khoảng cách lỗ nẹp khoảng 12mm;<br>- Số lỗ trên thân nẹp: 6, 8 lỗ; tương ứng dài 78mm, 102mm<br>- Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất<br>- Chất liệu thép không gỉ            | Cái         | 90                       |         |
| 70.2                                                              | Vít khóa 3.5 mm các cỡ, chất liệu thép không gỉ           | Kiểu vít tự taro, ren toàn phần<br>- Đường kính ren 3,5mm; đường kính mũ vít 5,5mm<br>- Chiều dài 16mm; 18mm; 20mm; 22mm<br>- Chất liệu thép không gỉ                                                                     | Cái         | 600                      |         |
| 71                                                                | Đinh kit ne                                               | Đinh kitne đầu vát, nhọn đường kính 1.8-2.2 mm                                                                                                                                                                            | Cái         | 110                      |         |
| <b>Nhóm 8. Vật tư y tế sử dụng trong chẩn đoán, điều trị khác</b> |                                                           |                                                                                                                                                                                                                           |             |                          |         |
| 72                                                                | Kẹp rốn                                                   | Sản xuất từ chất liệu nhựa Polypropylen nguyên sinh, độ trơn láng cao. Không chứa độc tố DEHP. Tiệt trùng khí EO, không độc hại, không gây kích ứng. Các khớp răng đều, thẳng hàng, gờ không sắc.                         | Cái         | 2.600                    |         |
| 73                                                                | Filter lọc khuẩn                                          | Có cổng luer xoay và nắp lọc tĩnh điện<br>- Sự kháng (tại 30LPM): 60PA<br>- Không gian chết: 32ml<br>- Thể tích: 250-1500ml<br>- Hiệu quả lọc vi khuẩn (BFE): 99,9%<br>- Hiệu quả lọc virus (VFE): 99,9%<br>- Tiệt trùng. | Cái         | 100                      |         |
| 74                                                                | Clip titan kẹp mạch máu các cỡ                            | Clip Titan kẹp cắt mô các cỡ được sử dụng để kẹp cắt mô trong nội soi và mổ mở<br>- Nguyên liệu: Titanium, kiểu Clip WK                                                                                                   | Cái         | 144                      |         |
| 75                                                                | Đầu côn vàng                                              | Đầu côn vàng dung tích 200 ul, có khóa làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước.                                                                   | Cái         | 12.000                   |         |
| 76                                                                | Đầu côn xanh                                              | Đầu côn xanh dung tích 1000 ul, có khóa làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước.                                                                  | Cái         | 12.000                   |         |
| 77                                                                | Mũi khoan xương                                           | Mũi khoan xương Φ 3.5 mm - 4.5mm. Chất liệu thép không gỉ<br>Chiều dài mũi khoan: 110 mm - 170 mm<br>Chiều dài xoắn: 50 mm - 80 mm                                                                                        | Cái         | 40                       |         |
| 78                                                                | Đoạn nối dây máy thở                                      | Ống dây gấp được dài 15cm, các đầu nối thẳng 22F-15F/22M                                                                                                                                                                  | Cái         | 100                      |         |
| 79                                                                | Ống ly tâm Eppendorf 1.5ml                                | Chất liệu: Nhựa PP<br>Cân nặng: 0.8g<br>Kích thước: 10.2*40mm<br>Độ dày: 0.4mm<br>Màu sắc: Trong suốt<br>Sức chứa của ống: 1.5ml                                                                                          | Cái         | 1.000                    |         |

| STT                                                    | Tên hàng hóa dự kiến                               | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 80                                                     | Ống nghiệm EDTA nắp cao su                         | Nắp nhựa, nút cao su và thân bằng nhựa Polypropylene<br>- Thể tích lấy máu: 2ml<br>- Thể tích ống: 5ml<br>- Hóa chất bên trong: EDTA K2<br>- Có vạch thể tích trên thân ống.<br>- Sử dụng được cho máy ly tâm tự động các loại                                                                                                                                                         | Ống         | 24.000                   |         |
| 81                                                     | Ống Nghiệm Trisodium Citrate 3.2%                  | Ống nghiệm nhựa Polyethylene Terephthalate. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%. Có nắp đậy                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Ống         | 17.000                   |         |
| 82                                                     | Ống máu lắng chân không                            | Ống thủy tinh chân không 8x120mm chứa 0.32 ml chất chống đông Natri citrate (3.2%). Thể tích mẫu 1.28 ml. Nắp cao su. E-Beam hồng ngoại.                                                                                                                                                                                                                                               | Ống         | 1.000                    |         |
| 83                                                     | Ống nghiệm nước tiểu thủy tinh các cỡ              | Chất liệu thủy tinh dùng để đựng nước tiểu xét nghiệm. Thể tích 10ml (đường kính 10mm, cao 100mm, dày 0,6mm)                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cái         | 2.500                    |         |
| 84                                                     | Giấy điện tim 6 cần                                | Kích thước 110mm * 140mm, số lượng $\geq 143$ tờ, chất liệu bằng giấy in nhiệt, loại có dòng kẻ, tương thích với máy điện tim 6 cần hãng Nihon Kodan<br>- Dạng tập. Có bao bì bảo vệ.                                                                                                                                                                                                  | Tập         | 1.000                    |         |
| 85                                                     | Giấy in nhiệt máy sinh hóa - huyết học - nước tiểu | Kích thước 5.5-5.7mm /cuộn, chất liệu bằng giấy in nhiệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | cuộn        | 800                      |         |
| 86                                                     | Giấy in siêu âm                                    | Giấy in siêu âm. Kích thước 110mm x 20m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cuộn        | 600                      |         |
| 87                                                     | Giấy in nhiệt cho máy Monitor sản khoa             | Giấy in nhiệt cho máy Monitor sản khoa. Kích thước 152mm x 100mm- Số lượng $\geq 150$ tờ                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Tập         | 100                      |         |
| 88                                                     | Giấy in nhiệt máy điện giải                        | giấy in nhiệt có kích thước phù hợp sử dụng cho máy phân tích điện giải 6 thông số<br>Model : EXIAS e 1 - Hãng EXIAS Medical GmbH/ Áo                                                                                                                                                                                                                                                  | cuộn        | 200                      |         |
| 89                                                     | Túi camera                                         | Thành phần:<br>Ống nylon fi 18cmx230cm - 01 cái,<br>Túi nylon 9cmx14cm - 01 cái) tiệt trùng                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Cái         | 600                      |         |
| <b>Nhóm 9: Vật tư tiêu hao và vật tư thay thế khác</b> |                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |                          |         |
| 90                                                     | Máy xông khí dung                                  | (Công nghệ van ảo) cho phép xông mũi họng hiệu quả cao giảm lãng phí thuốc<br>- Tốc độ xông cao 0,4ml / phút đảm bảo thời gian điều trị tối ưu<br>- Kích thước hạt nhỏ MMAD 3 $\mu$ m để có thể xuống được đến đường hô hấp dưới để xông hiệu quả<br>- Khí dung thoát ra 0.4ml<br>- Tốc độ khí dung thoát ra 0.06ml/min<br>- Dung tích thuốc 7 ml với dư lượng thuốc còn lại tối thiểu | Cái         | 8                        |         |

| STT | Tên hàng hóa dự kiến                                  | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 91  | Máy test đường huyết Onetouch verio                   | <p>Đo bằng phương pháp: Kỹ thuật hóa điện cực</p> <p>- Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase (FAD-GDH) rất đặc hiệu với glucose (chỉ phản ứng với glucose) cho kết quả chính xác vì không bị ảnh hưởng bởi nồng độ oxy và các loại đường như maltose, galactose có trong máu.</p> <p>- Độ chính xác cao đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, 100% kết quả mẫu đo nằm trong vùng A và vùng B.</p> <p>- Không cần chỉnh code.</p> <p>- Màn hình màu.</p> <p>- Loại mẫu máu: mao mạch, tĩnh mạch.</p> <p>- Que thử tự thấm hút nhanh, dễ dàng thấm đủ lượng máu, lấy máu 2 cạnh bên, có cửa sổ quan sát mẫu trên que rất thuận lợi.</p> <p>- Thời gian đo: 5 giây, mẫu lấy máu: 0,4μL.</p> <p>- Phạm vi đo lường Glucose: 20 - 600 mg/dL (1,1 - 33,3 mmol/L)- Khoảng Hematocrit: 20 - 60%</p> <p>- Bộ nhớ 600 kết quả đo gần nhất</p> <p>- Có nút đẩy que thử để tránh nhiễm chéo giữa những bệnh nhân và nhân viên y tế.</p> <p>- Công nghệ Smartscan thực hiện quét mẫu máu 500 lần trong vòng 5 giây để loại bỏ các yếu tố sai lệch kết quả đảm bảo độ chính xác.</p> | Cái         | 2                        |         |
| 92  | Than hoạt tính                                        | Than hoạt tính dùng trong y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Gam         | 2.000                    |         |
| 93  | Cáng vận chuyển bệnh nhân                             | <p>Kích thước: 185cm x 50cm x 20cm</p> <p>Khung bằng ca Inox</p> <p>Mặt bằng ca có đệm mút dày 5 cm bọc giả da sạch sẽ, êm ái.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cái         | 1                        |         |
| 94  | Xe lăn bệnh nhân ngồi di động không bộ phận chất thải | Xe lăn bệnh nhân ngồi di động không bộ phận chất thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cái         | 4                        |         |
| 95  | Máy đo SpO2                                           | Sử dụng 2 pin AAA. Tích hợp công nghệ dạng sóng thể tích đồ, tần số xung nhịp để đo sự bão hòa oxy trong mạch máu và nhịp tim. Thích hợp sử dụng cho cả người lớn và trẻ em                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cái         | 8                        |         |
| 96  | Huyết áp kế đồng hồ                                   | <p>Bao gồm: - 01 quả bóp hơi bằng cao su - 01 đồng hồ đo áp lực - 01 dây dẫn khí bằng nhựa - 01 bao đo bằng vải phù hợp với kích cỡ người lớn - Đồng hồ có khoảng đo: 20 - 300mmHg - Độ chính xác: +/- 3mmHg</p> <p>* 1 Bộ/Túi</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cái         | 30                       |         |
| 97  | Ống nghe 2 tác dụng                                   | Ống nghe tim phổi bao gồm chuông nghe và màng nghe Ống chữ Y nhựa P.V.C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cái         | 30                       |         |
| 98  | Hộp đựng bông cotton                                  | Hộp đựng bông cotton Inox có nắp đậy, chất liệu thép không gỉ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Cái         | 6                        |         |
| 99  | Panh thẳng có mẫu 18 cm                               | Panh thẳng có mẫu 18 cm, chất liệu thép không gỉ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cái         | 5                        |         |
| 100 | Kéo thẳng nhọn 18 cm                                  | Kéo thẳng nhọn dài 18 cm, chất liệu thép không gỉ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cái         | 5                        |         |
| 101 | Pang thẳng không mẫu 18 cm                            | Panh thẳng không mẫu 18 cm, chất liệu thép không gỉ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cái         | 4                        |         |

| STT | Tên hàng hóa dự kiến                    | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 102 | Kéo thẳng tù 18cm                       | Kéo thẳng tù 18cm, chất liệu thép không gỉ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cái         | 4                        |         |
| 103 | Máy điện châm                           | <p>1. Máy chính: 01 cái</p> <p>2. Pin UM1 1.5V (pin đại): 04 quả</p> <p>3. Bộ kim châm cứu: 01 bộ</p> <p>4. Dây điện cực: 06 cái</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Thiết bị vận hành an toàn trong suốt quá trình điều trị với các xung điện áp và tần số thấp.</li> <li>Máy sử dụng pin 6v DC, không dùng nguồn điện trực tiếp (loại pin UM1 này có thể dễ dàng tìm mua tại các khu vực tuyến xã, huyện).</li> <li>Tần số và biên độ sóng đầu ra có thể điều chỉnh để đáp ứng đầy đủ các liệu pháp châm cứu theo yêu cầu của bác sĩ.</li> <li>Có 2 loại sóng đầu ra: Bô và tà.</li> <li>Có thể sử dụng bổ trợ cho nhau giữa 2 loại đầu ra.</li> <li>2 đèn LED nhấp nháy theo tần số đầu ra.</li> <li>Mỗi dây điện cực được đánh dấu bằng màu sắc riêng biệt, có thể được phân biệt dễ dàng.</li> <li>Kích cỡ nhỏ gọn, có thể đặt trong túi nhỏ, linh hoạt khi điều trị di động.</li> <li>Tần số 2 dạng sóng đầu ra có thể điều chỉnh từ 0.5 đến 45 Hz, điều chỉnh qua 2 núm xoay riêng biệt (mỗi tần số sóng có 3 đầu ra).</li> <li>Dạng xung: xung dao động nghẹt, sử dụng cả hai phần âm dương.</li> <li>Độ rộng xung chính, tính bằng ms: <math>0,4 \pm 10\%</math>.</li> <li>Biên độ xung ra, tính bằng Vpp: <math>(0-140) \pm 10\%</math>.</li> <li>Tần số xung, tính bằng Hz: 0,5 đến 45.</li> <li>Tần số điều chỉnh của mỗi núm không ảnh hưởng lẫn nhau.</li> <li>6 núm vận điều chỉnh cường độ cho 6 đầu ra riêng biệt.</li> <li>Bộ cài đặt thời gian: Cài đặt thời gian trị liệu tới 180 phút, sai số <math>\leq 2</math> phút, có cảnh báo bằng âm thanh (chuông báo khi hết giờ).</li> </ul> | Cái         | 20                       |         |
| 104 | Bàn đê Inox kèm đệm và bậc lên xuống    | Bàn đê Inox kèm đệm và bậc lên xuống<br>Kích thước dài 215 x 65 x 70 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Cái         | 2                        |         |
| 105 | Hộp đựng dụng cụ Inox                   | Hộp đúc chữ Nhật<br>KT: Rộng 17cm x Dài 33cm x Cao 7cm<br>Hộp Chữ Nhật đúc được đúc (ép) bằng inox cao cấp chống gỉ tốt được sử dụng trong y tế, an toàn vệ sinh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cái         | 10                       |         |
| 106 | Xe đẩy cáng bệnh nhân Model: VN – XC 03 | <p>Kích thước: Dài 1900 mm x rộng 750 mm x cang cố định cao 750 mm</p> <p>Chiều cao có thể thay đổi 520 – 750 mm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Khung xe với 4 bánh xe có khóa: 01 bộ</li> <li>Bộ tay vịn hai bên: 01 bộ</li> <li>Tay quay: 01-03 cái</li> <li>Đệm: 01 bộ</li> <li>Cọc truyền: 02 cái</li> <li>Giá đựng bình oxy: 01 chiếc</li> <li>Ngăn đựng đồ</li> <li>Chất liệu: Thép không gỉ</li> <li>Tải trọng: 150 kg</li> <li>Bánh xe: Phi 125 – 150 mm</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Cái         | 6                        |         |

| STT | Tên hàng hóa dự kiến                        | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 107 | Đồng hồ oxy kèm bình làm ẩm                 | Thân bình bằng polyethylene, dung tích 200ml<br>Nắp bình bằng polycarbonate rất bền<br>Kích thước ren: 9/6" x 18N<br>Màu xanh lá<br>Dùng nhiều lần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cái         | 10                       |         |
| 108 | Cọc truyền Inox                             | Điều chỉnh được khoảng 1000 đến 2100mm $\pm$ 5 mm-<br>Đường kính chân đế: 520mm - Chân<br>bằng hộp inox 30 x 60 x 1,2mm (Có thể sản xuất theo kích<br>cỡ yêu cầu) - Điều chỉnh chiều cao bằng núm vặn.- 03 chân<br>có bánh xe có phanh.- Có móc treo chai lọ.- Thân vuông góc<br>với chân đế, 3 chân cách đều nhau- Chân đế chắc chắn không<br>cập kênh.G168                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cái         | 4                        |         |
| 109 | Bộ cấp điện tim dùng cho máy điện tim 6 cần | Bộ cấp điện tim dùng cho máy điện tim 6 cần ECD - 1250K<br>Nihon Kohden                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ          | 1                        |         |
| 110 | Panh cong không mấu đầu nhỏ 16cm            | Chất liệu: 100% thép Đức cán vàng không mấu đầu nhỏ dài<br>16cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cái         | 4                        |         |
| 111 | Panh cong không mấu đầu nhỏ 14cm            | Chất liệu: 100% thép Đức cán vàng không mấu đầu nhỏ dài<br>14cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cái         | 4                        |         |
| 112 | Kẹp răng chuột 14cm                         | Chất liệu: 100% thép Đức dài 14 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cái         | 4                        |         |
| 113 | Kẹp răng chuột 16cm                         | Chất liệu: 100% thép Đức dài 16 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cái         | 4                        |         |
| 114 | Kéo cong nhọn 16 cm                         | Chất liệu: 100% thép Đức dài 16 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cái         | 4                        |         |
| 115 | Kéo cong nhọn 14 cm                         | Chất liệu: 100% thép Đức dài 14 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cái         | 14                       |         |
| 116 | Kéo thẳng tù 20 cm                          | Chất liệu: 100% thép Đức dài 20 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cái         | 10                       |         |
| 117 | Kìm kẹp kim 18cm                            | Chất liệu: 100% thép Đức dài 20 cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cái         | 2                        |         |
| 118 | Khay đựng dụng cụ mem chữ nhật              | Kích thước 20 x 30 cm chất liệu tráng men                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái         | 2                        |         |
| 119 | Lam kính hiển vi, trong suốt                | Chất liệu kính Soda vôi, kích thước 25.4*76.2mm, độ dày<br>1.0-1.2mm, trong suốt, bề mặt phẳng, không mốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái         | 3.600                    |         |
| 120 | Bao cao su                                  | Tiêu chuẩn cơ bản:Mùi: Không mùiMàu sắc và độ trong:<br>Trong mờ và không màu+ Size 49: Chiều dài: $\geq$ 170 mm.<br>Chiều rộng: 49 mm $\pm$ 2 mm+ Size 52: Chiều dài: $\geq$ 170 mm.<br>Chiều rộng: 52 mm $\pm$ 2 mmĐộ dày: 0,065 mm $\pm$ 0,015 mm<br>Thể tích và áp suất nỏ:Trước lão hóa:- Thể tích nỏ: $\geq$ 16 lít,<br>đối với bao cao su có chiều rộng nhỏ hơn 50 mm- Thể tích<br>nỏ: $\geq$ 18 lít, đối với bao cao su có chiều rộng từ 50 mm đến<br>56 mm- Áp suất nỏ: $\geq$ 1.0 kPa- Thể tích nỏ: $\geq$ 16 lít, đối với<br>bao cao su có chiều rộng nhỏ hơn 50 mm- Thể tích nỏ: $\geq$ 18<br>lít, đối với bao cao su có chiều rộng từ 50 mm đến 56 mm-<br>Áp suất nỏ: $\geq$ 1.0 kPaTiêu chuẩn cao: Ngoài tiêu chuẩn cơ<br>bản, phải đạt:- Chất bôi trơn Bao cao su được bôi trơn với<br>dung dịch silicone có độ nhớt từ 200 đến 350 CS | Cái         | 750                      |         |

| STT                                                         | Tên hàng hóa dự kiến                   | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| 121                                                         | Băng keo chỉ nhiệt hấp ướt             | Băng keo chỉ nhiệt hấp ướt sử dụng trong việc kiểm tra nội hấp đã tiết trùng đạt chuẩn về nhiệt độ, thời gian chưa                                                                                                                                                                                                              | Cuộn        | 6                        |         |
| 122                                                         | Điện cực tim dán                       | Kích thước tấm điện cực dán ECG: 50 x 55mm<br>Vật liệu xốp bảo vệ điện cực và gel từ các chất tẩy rửa phẫu thuật.<br>Gel rắn dính nhanh chóng và giúp ghi tín hiệu tốt trên bề mặt da.<br>Tất cả điện cực dán đều có lớp tiếp xúc chất lượng cao Ag/AgCl.<br>Dùng một lần, đã bôi gel, không nhựa mủ, không PVC, không vô trùng | Cái         | 100                      |         |
| 123                                                         | Nước javen                             | Dạng dung dịch lỏng, nước javen, màu vàng nhạt, mùi hơi hắc khó chịu                                                                                                                                                                                                                                                            | lít         | 300                      |         |
| 124                                                         | Vôi soda                               | Tính chất: Hạt màu trắng hoặc xám hay màu hồng nhạt. Tan một phần trong nước, gần như tan hoàn toàn trong acid acetic loãng Có phản ứng của ion natri và ion calci và tính kiềm mạnh<br>độ hấp thụ cacbon dioxyd: Khối lượng tăng lên không được ít hơn 20%<br>Khả năng hút hơi ẩm: Không được quá 7.5%                         | Gam         | 50.000                   |         |
| 125                                                         | Xe đẩy đồ vải Inox                     | Thông số sản phẩm:<br>– Kích thước (Dài x rộng x cao): 900 x 600 x 600 mm.<br>– Khung xe ống inox phi 32 mm. Lan can ống inox phi 16 mm<br>– Sàn xe bằng tôn inox tấm, có tăng cứng bên dưới.<br>– Bánh xe đường kính 100 mm                                                                                                    | Cái         | 1                        |         |
| 126                                                         | Đệm dùng cho cáng vận chuyển bệnh nhân | Kích thước (dài x rộng): 1900×750 mm ± 10%, chất liệu bọc da                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cái         | 2                        |         |
| 127                                                         | Cáp đo Spo2 dùng cho monitor           | Cáp đo Spo2 dùng cho monitor<br>Chất liệu mềm dẻo, cao su không bị lão hóa<br>Thiết kế chống nhiễu ánh sáng bên ngoài, vừa ngón và chắc chắn<br>Tương thích với máy monitor hãng Trismed: Patient Monitor Model: VITAPIA7000K                                                                                                   | Cái         | 1                        |         |
| 128                                                         | Bộ bao đo huyết áp máy Mornitor        | Bộ bao đo huyết áp máy Mornitor dùng cho máy Mornitor hãng NIHON KOHDEN:-- Sử dụng nhiều lần– Dùng cho người lớn– Loại 1 Ống khí dài 35cm– Vòng bít 25cm-35cm                                                                                                                                                                   | Bộ          | 4                        |         |
| 129                                                         | Mask oxy có túi dự trữ                 | Được làm từ chất liệu nhựa PVC được dùng trong y tế.<br>Túi hơi dùng để dự trữ khí oxy.<br>Ống hơi được mở an toàn<br>Mask với dây đeo đàn hồi.<br>Kẹp mũi điều chỉnh được.<br>Mặt nạ cung ứng một nồng độ oxy cao với ống 2m.<br>Size có sẵn: S, M, L, XL<br>Được tiết trùng và đóng gói riêng lẻ trong từng túi               | Cái         | 50                       |         |
| <b>Nhóm 10: Vật tư y tế và các hóa chất dùng chung khác</b> |                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |                          |         |
| 130                                                         | Dầu parafil                            | Dầu parafil, dung dịch màu trắng, không màu, không mùi                                                                                                                                                                                                                                                                          | ml          | 20.000                   |         |

| STT                             | Tên hàng hóa dự kiến                                                | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính   | Số lượng yêu cầu báo giá | Ghi chú |
|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------|---------|
| 131                             | Viên nén khử khuẩn                                                  | Viên sủi khử khuẩn chứa 2,5g Troclosense Sodium 50%. Troclosense Sodium (50% DICHLOR-ISOCYANURATE NATRI), Dạng viên sủi tan nhanh trong nước tạo dung dịch có pH acid 6.2. Khử khuẩn dụng cụ, bề mặt, đồ vải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Viên          | 1.000                    |         |
| 132                             | Bột Cloramin B                                                      | Công thức C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> SO <sub>2</sub> NCINa.3H <sub>2</sub> O<br>Có công dụng khử trùng diệt khuẩn trên bề mặt, tẩy rửa dụng cụ hoặc xử lý nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Kg            | 50                       |         |
| <b>D</b>                        | <b>. DANH MỤC KHÍ Y TẾ</b>                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |               |                          |         |
| 1                               | Oxy y tế 40 lít                                                     | Độ tinh khiết ≥ 99,5%; áp suất nạp 150atm, áp suất làm việc 135atm;<br>Cơ sở sản xuất phải đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO hoặc tương đương;<br>Bình dung tích 40 lít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Chai/<br>bình | 1400                     |         |
| 2                               | Oxy y tế 10 lít                                                     | Độ tinh khiết ≥ 99,5%; áp suất nạp 150atm, áp suất làm việc 135atm;<br>Cơ sở sản xuất phải đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO hoặc tương đương;<br>Bình dung tích 10 lít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Chai/<br>bình | 240                      |         |
| 3                               | Khí CO <sub>2</sub> 10 lít                                          | Thành phần: Cacbon dioxit, tinh khiết ≥ 99,5%, Cơ sở sản xuất phải đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO hoặc tương đương;<br>Bình dung tích 10 lít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Chai/<br>bình | 20                       |         |
| 4                               | Khí sử dụng cho máy phát tia Plasma lạnh hỗ trợ điều trị vết thương | Dùng cho máy phát tia Plasma lạnh PlasmaMED-GAP*<br>Thành phần:- Bao gồm Argon độ tinh khiết 99,9995%- H <sub>2</sub> O < 3 ppm; N <sub>2</sub> < 5 ppm; Oxygen < 2ppm* Bình chứa:- Bình hợp kim nhôm dung tích 8 lít - Kích thước: 159 x 8 x 615 (mm)- Kích thước bao gồm nắp: 159 x 8 x 730 (mm)- Áp suất an toàn của bình chứa: 250Bar- Áp suất khí nén khi đầy: 130bar- Thể tích khí trong bình (Khi giải nén): 1.040 lít* Chuẩn kết nối:- Nối nhanh cơ khí: NTP G 1/4 – 6 mm - Giao diện nối điện tử: HDMI* Sản phẩm là hỗn hợp khí trong bình, không bao gồm vỏ bình và các bộ phận đi kèm" | Bình          | 36                       |         |
| <b>Tổng cộng : 322 mặt hàng</b> |                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |               |                          |         |